

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 127 /VSF-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Hoài – Phó Chủ tịch HĐQT,
Tổng giám đốc Tổng công ty

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo thường niên năm 2019 của Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Hoài

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC
MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 126 /VSF-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2020

V/v giải trình chậm công bố
Báo cáo thường niên năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Ngày 21/12/2020 Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần, công bố thông tin báo cáo thường niên năm 2019.

Căn cứ khoản 2, điều 8 thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 “Công ty đại chúng phải lập báo cáo thường niên theo Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này và công bố báo cáo này chậm nhất là 20 ngày sau ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính”

Việc công bố báo cáo thường niên năm 2019, Công ty đã chậm Công bố thông tin theo quy định. Về vấn đề này, Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần có ý kiến giải trình như sau:

- Việc chậm công bố báo cáo thường niên năm 2019, vì lí do trong năm có nhiều sự thay đổi về các vị trí cán bộ chủ chốt trong Công ty, các công việc cần nhiều thời gian để bàn giao và tiếp nhận.

- Công ty có nhiều Công ty con, công ty liên kết hoạt động trên cả nước, nên việc tập hợp số liệu và tổng hợp thông tin gặp nhiều khó khăn.

- Do bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19 ở thời điểm 6 tháng đầu năm, Công ty thực hiện chỉ đạo của Chính phủ về việc giãn cách xã hội đã ảnh hưởng đến tiến độ trong công tác lập báo cáo tài chính kiểm toán và báo cáo thường niên của Công ty.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần kính báo cáo và giải trình các vấn đề trên với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mong nhận được sự thông cảm, chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP. HĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT



Võ Thanh Hà



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019





THÔNG TIN CHUNG 04

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 32

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 60

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 76

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY 80

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 86

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị và cơ cấu tổ chức

Định hướng phát triển

Các nhân tố rủi ro

01



Tên công ty	Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Tên Tiếng anh	Vietnam Southern Food Corporation - Joint Stock Company
Tên giao dịch	VINAFOOD II
Mã cổ phiếu	VSF
Vốn điều lệ	5.000.000.000.000 đồng.
Trụ sở chính	Số 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh.
Điện thoại	(028) 3837 0026
Fax	(028) 3836 5898
Website	www.vinafood2.com.vn
Email	vanphong@vsfc.com.vn
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11/03/2020.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Tháng 08/1976

Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam (VINAFOOD II) tiền thân là Tổng công ty lúa gạo Miền Nam được thành lập.

Tháng 07/1978

Tổng công ty lúa gạo miền Nam được đổi tên thành Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Tháng 09/1986

Tổng công ty được đổi tên thành Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Tháng 11/1987

Hội đồng Bộ trưởng (Chính phủ) quyết định thành lập Tổng công ty Lương thực Trung ương (Vinafood) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm trên cơ sở tổ chức lại các Tổng công ty Lương thực khu vực I, II, Miền Trung, XNK lương thực, Công ty Vật tư bao bì II và các xí nghiệp xay xát gạo và bột mì. Lúc này Tổng công ty trở thành Cơ quan đại diện Tổng công ty Lương thực Trung ương đặt tại TP HCM

Tháng 07/2003

Tổng công ty bắt đầu thực hiện công cuộc sắp xếp, chuyển đổi DNNN và thí điểm tổ chức hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con của Chính phủ.

1986

1990

1995

2007

2003

2010

2012

2017

2015

2019

2018

1987

1978

1976

Tháng 01/1990

Thành lập lại Tổng công ty Lương thực Trung ương II (VINAFOOD II) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.

Tháng 05/1995

Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Tổng công ty Lương thực miền Nam trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng công ty còn được gọi là Tổng công ty 91 (hạng đặc biệt) vì được thành lập theo mô hình thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh tại Quyết định số 91-TTg ngày 07/3/1994 của Thủ tướng Chính phủ

Tháng 12/2005

Thủ tướng Chính phủ có QĐ số 333/2005/QĐ-TTg ngày 14/12/2005 Vv thành lập Tổng công ty Lương thực miền Nam tổ chức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tháng 02/2007

Tổng công ty đã đăng ký kinh doanh, khắc dấu lại và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 08/02/2007.

Tháng 06/2010

Tổng công ty Lương thực miền Nam thực hiện chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

và kể từ ngày 30/3/2011 Tổng công ty chính thức đăng ký hoạt động theo mô hình mới với tên gọi là: Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Tháng 02/2012

Thủ tướng Chính phủ có quyết định số 1909/QĐTTg ngày 20/12/2012 về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực miền Nam giai đoạn 2012-2015 để tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính và ngành nghề phục vụ trực tiếp cho ngành nghề kinh doanh chính.

Ngày 29/12/2017

Thủ tướng Chính phủ có quyết định số 2133/QĐ-TTg về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền nam.

Ngày 14/03/2018

Công ty thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

Ngày 11/09/2018

Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.

Ngày 09/10/2018

Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần lấy tên gọi là Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần (VINAFOOD II) và thay đổi Giấy chứng nhận ĐKKD lần thứ 11 vào ngày 9/10/2018 với Vốn điều lệ là 5.000.000.000.000 đồng.

Năm 2019

Công ty nỗ lực nâng cao năng lực sản xuất - kinh doanh, tiếp tục trở thành một trong những đơn vị xuất khẩu lương thực dẫn đầu thị trường.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN (tiếp theo)

CÁC THÀNH TÍCH NỔI BẬT

Trong gần 40 năm thành lập và phát triển, Tổng công ty đạt được rất nhiều thành công trên nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh được Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội và các doanh nghiệp trong và ngoài nước tín nhiệm cao, nhận được nhiều giải thưởng, thành tích xuất sắc trong kinh doanh như:

Huân chương độc lập hạng Nhì của Chủ tịch nước



Chứng nhận Doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu xuất sắc của Ủy ban về hợp tác kinh tế quốc tế và Báo thương mại



Chứng nhận Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2007 của Bộ Công thương



Chứng nhận phù hợp tiêu chí "TRUST SUPPLIER IN VIETNAM-NHÀ CUNG CẤP ĐÁNG TIN CẬY TẠI VIỆT NAM NĂM 2009" do Mạng doanh nghiệp Việt Nam chứng nhận



Doanh nghiệp hàng đầu trong xuất khẩu gạo của Thời báo kinh tế Việt Nam



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp ...



- » Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
- » Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
- » Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
- » Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
- » Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- » Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hóa, Logistic;
- » Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sông, đường bộ;
- » Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- » Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì xe ô tô, xe máy;
- » Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
- » Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
- » Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- » Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
- » Kinh doanh xăng dầu;
- » Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
- » Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- » Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- » Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

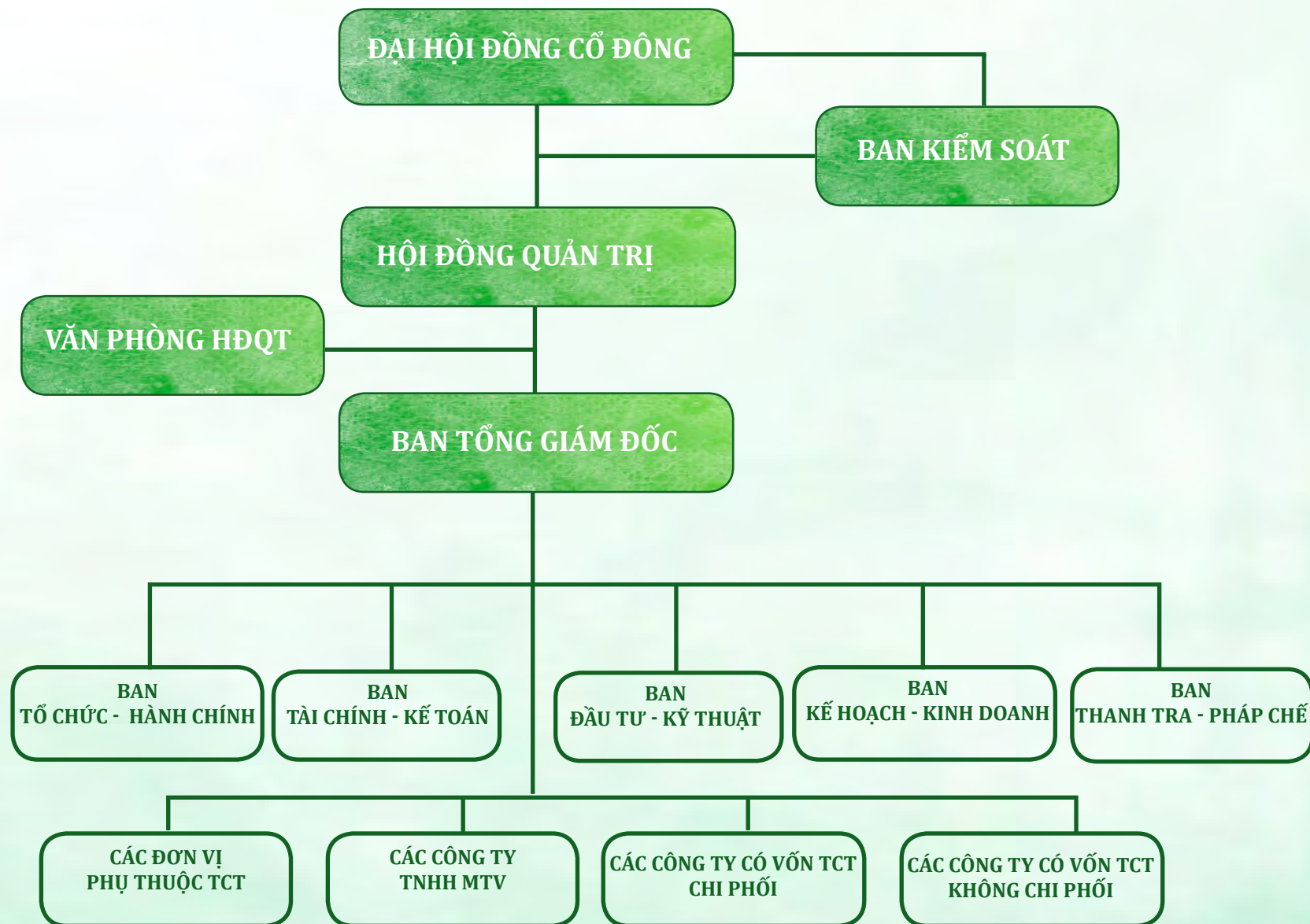


ĐỊA BÀN KINH DOANH

Thị trường nội địa: Mạng lưới phân phối rộng khắp trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam với khoảng gần 6.000 đại lý, khách hàng trên toàn quốc. Các sản phẩm đều có mặt ở hầu hết các siêu thị lớn trong cả nước.

Thị trường nước ngoài: Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Indonesia, Bangladesh, một số nước Châu Âu, Châu Phi và Trung Đông.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY



CÔNG TY CON

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN LƯƠNG THỰC

- Địa chỉ: 265 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu.
- Tỷ lệ góp vốn: 2.938.365 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC NAM TRUNG BỘ

- Địa chỉ: 66 Trần Phú, Phường Phủ Hà, TP. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu.
- Tỷ lệ góp vốn: 4.244.280 cổ phần chiếm 66,27% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

- Địa chỉ: 1079 Phạm Văn Đồng, P. Linh Tây, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, chế biến lương thực, kinh doanh thương mại.
- Tỷ lệ góp vốn: 4.061.852 cổ phần chiếm 51,30% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG

- Địa chỉ: Khu Phố Trung Lương, Phường 10, TP Mỹ Tho, Tiền Giang.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu Bao bì.
- Tỷ lệ góp vốn: 714.000 cổ phần chiếm 60% vốn điều lệ.

CÔNG TY CON

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM CÀ MAU

- Địa chỉ: 969 Lý Thường Kiệt, Phường 6, TP. Cà Mau.
- Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh nông sản, thực phẩm.
- Tỷ lệ góp vốn: 4.095.600 cổ phần chiếm 62,5% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM (MECOFOOD)

- Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, TP. Tân An, Tỉnh Long An.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực.
- Tỷ lệ góp vốn: 6.466.800 cổ phần chiếm 60% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU

- Địa chỉ: 1553 Quốc Lộ 30, Khóm 4, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát.
- Tỷ lệ góp vốn: 6.540.000 cổ phần chiếm 65,4% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC BÌNH ĐỊNH

- Địa chỉ: 557-559 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, chế biến lương thực.
- Tỷ lệ góp vốn: 2.040.000 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC QUẢNG NGÃI

- Địa chỉ: 96 Ngô Quyền, P. Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, chế biến kinh doanh lương thực.
- Tỷ lệ góp vốn: 510.000 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Kiên Giang.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại.
- Tỷ lệ góp vốn: 21.184.800 cổ phần chiếm 83,31% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC TP. HỒ CHÍ MINH

- Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại.
- Tỷ lệ góp vốn: 15.250.900 cổ phần chiếm 59,775% vốn điều lệ.

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC (Tiếp theo)

CÔNG TY LIÊN KẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM COLUSA – MILIKET

- Địa chỉ: 1230 Kha Vạn Cân, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, mì ăn liền truyền thống, miến, bún, phở, hủ tiếu, cháo ăn liền,... và các mặt hàng gia vị.
- Tỷ lệ góp vốn: 1.474.400 cổ phần chiếm 30,72% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VĨNH LONG

- Địa chỉ: Số 38 đường 2/9, Phường 1, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.
- Hoạt động kinh doanh chính: Chế biến lương thực xuất khẩu tại huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang
- Tỷ lệ góp vốn: 4.784.000 cổ phần chiếm 40% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀN MỸ

- Địa chỉ: 456/48 Cao Thắng (nối dài), Quận 3, TPHCM.
- Hoạt động kinh doanh chính: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống.
- Tỷ lệ góp vốn: 1.500.000 cổ phần chiếm 30% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC CAMBODIA – VIỆT NAM

- Địa chỉ: 30 Pasteur, TP Phnom Pênh – Campuchia
- Hoạt động kinh doanh chính: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống.
- Tỷ lệ góp vốn: 5.735.778 cổ phần chiếm 37% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN THÀNH - MŨI NÉ

- Địa chỉ: Khu phố 14, Phường Mũi Né, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Tỷ lệ góp vốn: 2.532.000 cổ phần chiếm 17,81% vốn điều lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

- Địa chỉ: 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
- Hoạt động kinh doanh chính: Chế biến và xuất khẩu lương thực, thủy sản; sản xuất và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi thủy sản.
- Tỷ lệ góp vốn: 7.181.650 cổ phần chiếm 20,52% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BÌNH TÂY

- Địa chỉ: 697-699 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Quận Bình Tân, Tp.HCM
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, in bao bì các loại.
- Tỷ lệ góp vốn: 434.343 cổ phần chiếm 11,18% vốn điều lệ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT & XNK FOODINCO

- Địa chỉ: 58 Bạch Đằng, P. Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
- Hoạt động kinh doanh chính: Lương thực, phân bón, dịch vụ kinh doanh bất động sản
- Tỷ lệ góp vốn: 2.746.913 cổ phần chiếm 12,27% vốn điều lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC VÀ BAO BÌ ĐỒNG THÁP

- Địa chỉ: Quốc lộ 30, Tổ 11, Phường 11, Tp Cao Lãnh, Đồng Tháp
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh lương thực, Bao bì các loại
- Tỷ lệ góp vốn: 208.289 cổ phần chiếm 19,72% vốn điều lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MÌ BÌNH AN

- Địa chỉ: 2623 Phạm Thế Hiển, Phường 7, Quận 8, Tp.HCM
- Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh bột mì các loại
- Tỷ lệ góp vốn: 239.033 cổ phần chiếm 19,92% vốn điều lệ



TẦM NHÌN

Trở thành Công ty, tập đoàn hàng đầu khu vực và cả nước trong lĩnh vực Nông nghiệp và Thực phẩm. Cung cấp, xuất khẩu lúa gạo, thực phẩm an toàn thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.



SỨ MỆNH

Với khát vọng nuôi dưỡng thế giới, chúng tôi theo đuổi sứ mệnh đảm bảo nâng cao giá trị hạt gạo Việt, cung cấp các sản phẩm an toàn và dinh dưỡng; tạo lập giá trị bền vững cho người nông dân, gia đình và xã hội, góp phần ổn định an ninh lương thực trong nước và khu vực.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Xem khách hàng là yếu tố then chốt luôn nâng cao giá trị để làm thỏa mãn nhu cầu khách hàng;
- Không ngừng đổi mới sáng tạo, chú trọng phát huy những tập quán kinh doanh được xem là trọng tâm cho sự phát triển bền vững;
- Cam kết hành động vì khách hàng và cổ đông Công ty.

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

01

Xây dựng VINAFOOD II ngày càng lớn mạnh, khôi phục vị thế, là đơn vị đứng đầu cả nước về hoạt động xuất khẩu gạo, trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, đa dạng hóa sản phẩm và ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật; Sử dụng có hiệu quả máy móc, thiết bị, đất đai và huy động các nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, nhằm phát triển mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả và bền vững.

02

Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo có trình độ, năng lực, kinh nghiệm và bản lĩnh; đồng thời, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ nghiệp vụ có trình độ chuyên môn cao, giỏi về kinh doanh.

03

Duy trì, mở rộng các thị trường, khách hàng truyền thống; phát triển thị trường thương mại; đồng thời, khai thác và mở rộng thị trường nội địa để tránh phụ thuộc vào một số thị trường tập trung, nhằm tăng sản lượng bán ra, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

04

Đa dạng hóa sản phẩm gạo, gia tăng giá trị hạt gạo, nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp với nhu cầu tiêu thụ của thị trường, khách hàng, gắn với phát triển nhãn hiệu, xây dựng thương hiệu gạo doanh nghiệp.

05

Thực hiện hợp tác, liên kết để tranh thủ nguồn lực đầu tư cho phát triển sản xuất, tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất, chế biến, nhằm giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh.

CHIẾN LƯỢC TRUNG VÀ DÀI HẠN

01

Về phát triển sản phẩm

- ✓ Thực hiện liên kết, hợp tác xây dựng xây dựng vùng nguyên liệu sản xuất lúa, gạo chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu tiêu thụ của thị trường, khách hàng và chủ động nguồn hàng với số lượng, chất lượng ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- ✓ Thực hiện đa dạng hóa sản phẩm gạo: gạo trắng thông dụng, gạo thơm, gạo đặc sản, gạo nếp,... đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng của từng thị trường, gắn với xây dựng thương hiệu gạo doanh nghiệp, nhằm tăng giá trị hạt gạo; trong đó, chú trọng phát triển sản phẩm gạo cấp cao để xuất khẩu vào các thị trường khó tính có nhu cầu gạo chất lượng cao - đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, với tiêu chuẩn quy định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong gạo rất khắt khe.
- ✓ Nghiên cứu phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng từ gạo, tạo thêm nguồn thu, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

02

Về khoa học công nghệ

- ✓ Đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật; thường xuyên cập nhật, tiếp nhận và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất, chế biến, nhằm giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

CHIẾN LƯỢC TRUNG VÀ DÀI HẠN

03 Về đầu tư

- ✔ Ưu tiên đầu tư đổi mới công nghệ, thực hiện đồng bộ các giải pháp tiết kiệm điện năng trong khâu chế biến. Thông qua việc đầu tư tiếp cận được những phương tiện, thiết bị hiện đại; đồng thời, đào tạo được đội ngũ cán bộ lành nghề, đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp.

04 Về tài chính

- ✔ Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo nguồn vốn kinh doanh và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả; nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, vững chắc.

05 Về nguồn nhân lực

- ✔ Thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với người lao động; không ngừng thu hút nhân tài và có chính sách sử dụng nhân tài hiệu quả; tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng công tác cho cán bộ quản lý, chuyên viên nghiệp vụ.

MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

Chiến lược phát triển bền vững với trách nhiệm xã hội là nền tảng đã, đang và sẽ luôn là trọng tâm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Vinafood II, bởi sự thành công của một doanh nghiệp không đơn thuần là những con số doanh thu thể hiện trên báo cáo tài chính mà còn là những giá trị thiết thực và lâu dài mà doanh nghiệp đó xây dựng, đóng góp cho cộng đồng.

- **Đối với người lao động:** Đối với Công ty, con người là nguồn lực cốt lõi để kiến tạo thành công của một tổ chức. Phương châm của Công ty là bằng mọi nỗ lực phải tạo ra được một môi trường làm việc thân thiện, an toàn, nơi mà mỗi cán bộ công nhân viên được phát huy hết năng lực, đổi mới và sáng tạo. Đồng thời, Công ty mong muốn tạo ra cơ hội để công nhân viên được thăng tiến một cách công bằng, đảm bảo đầy đủ chính sách phúc lợi.
- **Đối với cổ đông:** Một trong những mục tiêu quan trọng nhất của Công ty là tối đa hóa được lợi ích của cổ đông. Để thực hiện được điều này, Ban lãnh đạo của Công ty luôn cố gắng minh bạch thông tin, đảm bảo hiệu quả vốn đầu tư của cổ đông, không ngừng nâng cao chất lượng hệ thống quản trị doanh nghiệp. Ban lãnh đạo Công ty luôn cam kết thực hiện chi trả cổ tức nếu kết quả kinh doanh năm có lãi, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, minh bạch thông tin trên thị trường chứng khoán.
- **Đối với khách hàng và đối tác:** Sự tín nhiệm của khách hàng là nguồn động lực mạnh mẽ để Công ty nỗ lực và phát triển không ngừng nhằm đáp ứng tốt hơn sự mong đợi ngày càng cao của khách hàng. Thực hiện nhiều giải pháp trong đó có tăng cường công tác quản lý sản xuất nhằm hạ giá thành sản phẩm để nâng cao năng lực cạnh tranh; các hoạt động kiểm tra, giám sát quy trình sản xuất, công nghệ được cập nhật và cải tiến thường xuyên liên tục để nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Bên cạnh đó, công ty cũng đầu tư nghiên cứu nhằm không ngừng nâng cao chất lượng, tạo ra những sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu đa dạng của khách hàng.



CÁC NHÂN TỐ RỦI RO



Rủi ro kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Năm 2019, trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng tăng trưởng chậm lại với các yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng. Căng thẳng gần đây giữa các nền kinh tế lớn khiến thương mại và đầu tư thế giới giảm sút, điều này gây ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng trong lĩnh vực hoạt động của Công ty.

Là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh với hoạt động chủ lực là xuất khẩu gạo, VSF luôn chịu tác động bởi cung - cầu thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu của Công ty như Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Indonesia, Châu Phi,... Ngoài ra, các chính sách nhập khẩu cũng như quan hệ thương mại giữa các nước này với Việt Nam cũng ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của VSF.

Một số Hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng đã được triển khai như: Việt Nam – Hàn Quốc, Việt Nam – EU. Đặc biệt, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã chính thức có hiệu lực vào ngày 14 tháng 01 năm 2019 tạo ra những tác động tích cực trong việc thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu, thúc đẩy đáng kể thương mại quốc tế giữa Việt Nam và các quốc gia khác trong khối, đồng thời mang đến những cơ hội mới cho Công ty. Năm 2019, gạo Việt Nam gặp khó khăn cả về vấn đề thị trường và giá cả. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu trong năm 2019 đạt 6,37 triệu tấn tương đương 2,81 tỷ USD, tăng 4,1% về lượng nhưng giảm 8,4% về kim ngạch so với năm 2018. Các thị trường lớn, thị trường truyền thống của Việt Nam, nhất là Trung Quốc, Indonesia, Bangladesh đều đồng loạt giảm nhập khẩu. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo Việt Nam cũng có những tín hiệu tích cực từ thị trường khác. Ngoài Ghana, Bờ Biển Ngà,... là các thị trường nhập khẩu gạo lớn từ Việt Nam thì các quốc gia khác trong khu vực cũng đang dần chuyển hướng nhắm đến thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam, điển hình như Nhật Bản – quốc gia thường xuyên nhập khẩu 50% gạo từ Mỹ đang xem xét chuyển hướng sang nhập khẩu gạo từ các quốc gia ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), trong đó có Việt Nam. Singapore – quốc gia thường xuyên nhập khoảng 30-40% gạo từ Thái Lan, đang xem xét chiến lược đa dạng hóa nhập khẩu từ các nguồn khác. Do đó, trong thời gian tới, cơ hội tiếp cận thị trường gạo Singapore sẽ mở ra với các quốc gia trên, đặc biệt là Việt Nam và Campuchia, các quốc gia trong cùng khu vực Đông Nam Á, có lợi thế giao thương cùng với Singapore sẽ mang đến những cơ hội mới cho Công ty.





Rủi ro pháp luật

Là Công ty Cổ phần hoạt động theo quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, Công ty chịu sự chi phối của Luật Doanh nghiệp, Luật Lao động, Luật Thương mại... ngoài ra còn phải tuân thủ các văn bản Luật, dưới Luật khác liên quan đến ngành nghề kinh doanh như Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Vì vậy, sự thay đổi thường xuyên của hệ thống pháp luật và chính sách liên quan sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Công ty. Do vậy, để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh được hiệu quả, hoạt động kinh doanh tuân theo các quy định của pháp luật, Vinafood II thường xuyên cập nhật thông tin và linh hoạt điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp để tránh vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến tài chính và hình ảnh của Công ty.



Rủi ro nguyên liệu đầu vào

Với đặc thù của ngành sản xuất lương thực là giá nguyên liệu đầu vào chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chi phí của Công ty. Nguồn nguyên liệu chính của Công ty bao gồm lúa, gạo. Tuy nhiên, đây là nguồn nguyên liệu mang tính chất mùa vụ và thường xuyên biến động theo cung cầu thị trường và mùa vụ. Trong khi đó, giá nguyên vật liệu này thường xuyên biến động theo cung cầu thị trường, hoặc có thể xảy ra nguy cơ gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty. Để quản trị tốt nguồn nguyên liệu đầu vào, Công ty thành lập mạng lưới thu mua từ nông dân, các cơ sở xay xát, chế biến lúa gạo trong khu vực và các tỉnh lân cận. Ngoài ra Công ty luôn thiết lập mối quan hệ lâu dài và uy tín với những đối tác lớn cũng như thường xuyên mở rộng mối quan hệ hợp tác với nhiều nhà cung cấp khác để có được nguồn nguyên liệu với giá hợp lý, đảm bảo nguồn cung cho thị trường.



Rủi ro cạnh tranh

Hoạt động chủ lực mang lại doanh thu cho công ty là xuất khẩu gạo. Theo đó, rủi ro về thị trường tiêu thụ của Công ty xảy ra khi Công ty mất các thị trường tiêu thụ sẵn có hoặc không xâm nhập được và các thị trường mục tiêu do sức ép cạnh tranh từ nhiều doanh nghiệp trong nước và các đối thủ từ các quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới như Thái Lan, Ấn Độ, ngoài ra còn có một số nước mới gia nhập vào thị trường như Campuchia, Myanmar, Pakistan,...

Do đó, VSF không ngừng cải tiến chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Ngoài ra, Công ty liên tục đánh giá phân tích nhu cầu thị trường, đưa ra các biện pháp chiết khấu, xây dựng các chính sách bán hàng linh hoạt thích ứng với từng giai đoạn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

CÁC NHÂN TỐ RỦI RO (tiếp theo)



Rủi ro tỷ giá

Với hơn 2/3 nguồn thu của Công ty đến từ hoạt động xuất khẩu và thị trường chiến lược của Công ty chủ yếu tại các quốc gia Đông Nam Á, Châu Phi. Do đó sự biến động về tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của Công ty. Nhằm hạn chế rủi ro này, Công ty thường xuyên lập nhu cầu sử dụng ngoại tệ, chuẩn bị ngoại tệ dự trữ, phân tích các biến động tỷ giá để kiểm soát rủi ro tỷ giá ở mức thấp nhất. Ngoài ra, Công ty đã xây dựng kế hoạch hoạt động phù hợp với tình hình diễn biến của thị trường nhằm mang lại kết quả hoạt động hiệu quả trong năm 2019 và định hướng phát triển bền vững trong thời gian sắp tới.



Rủi ro khác

Bên cạnh những yếu tố rủi ro đã nêu trên, còn có các yếu tố rủi ro xảy ra do hiện tượng thiên nhiên khách quan, mang tính bất khả kháng như thiên tai (bão, lụt, hạn hán, dịch bệnh, động đất...), chiến tranh hoặc hỏa hoạn... Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ gây ra không ít khó khăn và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thường xuyên kiểm tra, bảo trì và đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy, tham gia mua bảo hiểm cho hàng hoá và tài sản theo đúng quy định.



02

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện dự án

Tình hình tài chính

Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu



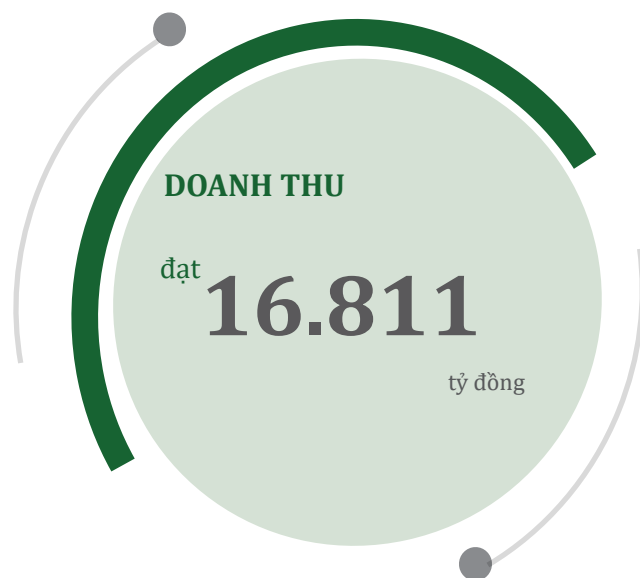
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 2019

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	09/10/2018 - 31/12/2018	Năm 2019
1	Tổng giá trị tài sản	8.891.511	7.415.991
2	Doanh thu thuần	2.586.528	16.811.229
3	Chi phí tài chính	156.171	222.267
4	Chi phí bán hàng	106.230	1.100.857
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.288.636	397.709
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10.816	57.330
7	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-1.397.410	-181.550
8	Lợi nhuận khác	3.292	38.148
9	Lợi nhuận trước thuế	-1.394.118	-143.402
10	Lợi nhuận sau thuế	-1.488.964	-169.534

Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần ngày 09/10/2018. Số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 của Công ty được tính từ 09/10/2018 đến 31/12/2018. Trong khi đó, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2019 được xác định trong thời gian từ 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019. Do vậy, việc đánh giá các chỉ tiêu tài chính trong năm nay so với năm trước chưa thống nhất về giai đoạn để so sánh.



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐỀ RA

DIỄN GIẢI	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	So Sánh KH 2019
MUA VÀO				
Lúa gạo (quy gạo TP)	Tấn	1.521.500	1.153.944	75,84
Lúa mì	Tấn	48.000	26.614	55,45
Cá cơm	Tấn	1.200	1.439	119,92
Xăng dầu	Ngàn lít	37.700	35.626	94,50
Xe Honda	Chiếc	7.500	6.938	92,51
BÁN RA				
Gạo	Tấn	1.515.000	1.154.579	76,21
- Xuất khẩu	Tấn	990.000	836.711	84,52
- Nội địa	Tấn	525.000	317.868	60,55
Bột mì	Tấn	35.000	16.956	48,45
Cá cơm	Tấn	300	298	99,33
TP chế biến	Tấn	14.210	13.984	98,41
Bao bì	Ngàn cái	33.000	22.428	67,96
Nước khoáng	Ngàn lít	14.000	14.529	103,78
Xăng dầu	Ngàn lít	37.548	35.366	94,19
Xe Honda	Chiếc	7.500	7.001	93,35
KIM NGẠCH XNK	USD	479.771.226	359.507.161	74,93
- Xuất khẩu	USD	465.216.226	357.583.191	76,86
- Nhập khẩu	USD	14.555.000	1.923.970	13,22
TỔNG DOANH THU	Tỷ đồng	21.236	16.964,782	79,89
LỢI NHUẬN (trước thuế)	Tỷ đồng	100	-143,402	-

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch HĐQT
2	Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên HĐQT
4	Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên HĐQT
5	Bạch Ngọc Văn	Thành viên HĐQT

DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Quốc Đạt	Trưởng BKS
2	Nguyễn Như Khoa	Thành viên BKS
3	Lê Thị Thảo	Thành viên BKS

DANH SÁCH BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Ngọc Nam	Tổng Giám đốc
2	Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc
3	Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
4	Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc
5	Phan Bá Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phụ trách Kế toán kiêm Giám đốc Ban Tài chính – Kế toán

NHỮNG THAY ĐỔI VỀ NHÂN SỰ TRONG NĂM

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Phan Bá Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	11/12/2019	
2	Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	11/12/2019	
3	Phạm Đình Hoàng	Kế toán trưởng		14/01/2019

THÔNG TIN VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Ông Trần Mạnh Hoài - Chủ tịch Hội đồng quản trị



Năm sinh	04/02/1965
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Kế toán tài chính
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none"> 1989 – 1998: Chỉ huy trưởng Công trường tại Công ty Xây lắp và Vật tư xây dựng. 1999: Phó giám đốc tại Công ty Xây lắp và Vật tư xây dựng. 06/1999 – 12/2001: Quyền Giám đốc tại Công ty Xây lắp và Vật tư xây dựng. 01/2002 – 12/2005: Giám đốc tại Công ty Xây lắp và Vật tư xây dựng. 01/2006 – 06/2012: Phó tổng giám đốc tại Tổng công ty Xây dựng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 06/2012 – 01/2015: Chủ tịch Hội đồng quản trị tại Công ty cổ phần Xây lắp và Vật tư xây dựng. 06/2012 – 01/2015: Chủ tịch Hội đồng quản trị tại Công ty cổ phần Xây lắp 6 07/2006 – 03/2014: Quyền Tổng giám đốc tại Tổng công ty Xây dựng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 04/2006 – 01/2015: Tổng giám đốc tại Tổng công ty Xây dựng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 02/2015: Hàm Vụ trưởng Vụ quản lý doanh nghiệp tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 04/2015 – 10/2018: Chủ tịch Hội đồng quản trị tại Tổng công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần. 10/2018 - 12/2019: Chủ tịch Hội đồng quản trị tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
Số lượng CP sở hữu	0 cổ phần
Số CP đại diện sở hữu	100.000.000 cổ phần, chiếm 20% vốn điều lệ (đại diện cho cổ đông nhà nước).



TÌNH HÌNH NHÂN SỰ (tiếp theo)

THÔNG TIN VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Ông Nguyễn Ngọc Nam - Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh	29/12/1964
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none">- 03/1988 – 04/1993: Nhân viên, công tác tại các phòng nghiệp vụ: Kế toán – Tài vụ, Công nghiệp chế biến, Kho vận, Kế hoạch Kinh doanh tại Công ty Lương thực Tiền Giang.- 05/1993 – 02/1997: Phó phòng Kinh tế – Kế hoạch tại Công ty Lương thực Tiền Giang.- 03/1997 – 09/2000: Trưởng phòng Kinh tế – Kế hoạch tại Công ty Lương thực Tiền Giang.- 10/2000 – 06/2006: Phó giám đốc tại Công ty Lương thực Tiền Giang.- 07/2006 – 08/2010: Giám đốc tại Công ty Lương thực Tiền Giang.- 09/2010 – 12/2013: Phó tổng giám đốc tại Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam.- 01/01/2014 – 07/04/2014: Quyền Tổng giám đốc tại Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam.- 04/2014 – 09/2015: Phó tổng giám đốc tại Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam.- 10/2015 – 20/09/2017: Thành viên Hội đồng thành viên tại Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam.- 05/2016 - 20/09/2017: Thành viên Phụ trách Hội đồng thành viên tại Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam.- 21/09/2017 - 10/2018: Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Quyền Tổng giám đốc tại Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam.- 10/2018 - 12/2019: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
Số lượng CP sở hữu	5.700 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,00114% vốn điều lệ.
Số CP đại diện sở hữu	90.000.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 18% vốn điều lệ.

Bà Nguyễn Thị Hoài - Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh	03/01/1980
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none">- 2001 – 2006: Kế toán viên – Kế toán Tổng hợp – Kế toán trưởng Công ty TNHH máy tính Vĩnh Trinh - Công ty máy tính Toàn Thắng- 2006 – 2007: Trưởng phòng Đầu tư IDJ Finacial- 2007 – 2008: Thành viên Ủy ban Alco quản lý tài sản Nợ có – Quản lý tài chính- 2008 – 2011: Giám đốc Tài chính Tập đoàn TMS Group- 2011 – 2013: Trưởng Ban Tài chính Kế toán Công ty Quản lý và Khai thác tài sản SeaBank AMC- 2013 – 2016: Kế toán trưởng – Giám đốc Sàn Bất động sản Vinhomes Central Park - Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng - Công ty Bất động sản Vinhomes- 01/2017 – 12/2017: Giám đốc Tài chính kiêm Thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn Giovanni Việt Nam- 12/2017 – 06/2018: Quyền Giám đốc Khối Tài chính Kế toán Tổng Công ty MBLand- 06/2018 - 09/2018: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ; Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu rau quả 1 - Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T- 06/2018 - 12/2019: Giám đốc Tài chính Khối Nông - Lâm, Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T- 10/2018 - 12/2019: Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.- 03/2019 - 12/2019: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (Đơn vị thành viên Tổng công ty)- 04/2019 - 12/2019: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm (Đơn vị thành viên Tổng công ty)
Số lượng CP sở hữu	0 cổ phần
Số CP đại diện sở hữu	75.000.000 cổ phiếu, chiếm 15% vốn điều lệ (đại diện cho cổ đông nhà đầu tư chiến lược).

THÔNG TIN VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Ông Đỗ Ngọc Khanh - Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh	06/08/1983
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Luật
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none">- 2007 đến nay: Phó Chánh Văn phòng phụ trách Văn phòng Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Ban Pháp chế tại Công ty cổ phần Tập đoàn T&T.- 08/2015 - 05/2017: Thành viên Hội đồng quản trị tại Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.- 05/2017 - 12/2019: Chủ tịch Hội đồng quản trị tại Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.- 01/2017 - 12/2019: Chủ tịch kiêm Giám đốc tại Công ty TNHH Nông nghiệp- 09/2018 - 12/2019: Thành viên Hội đồng quản trị tại Công ty cổ phần In và Bao bì màu Mỹ Châu.- 2015 - 12/2019: Phó Chánh Văn phòng phụ trách Văn phòng Hội đồng quản trị tại Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội.- 2015 - 12/2019: Thành viên Hội đồng quản trị tại Công ty cổ phần Phát triển bóng đá Sài Gòn.- 2015 - 12/2019: Chủ tịch kiêm Giám đốc tại Công ty cổ phần Phát triển bóng đá Sài Gòn.- 10/2018 - 12/2019: Thành viên Hội đồng quản trị tại Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
Số lượng CP sở hữu	0 cổ phiếu.
Số CP đại diện sở hữu	50.000.000 cổ phiếu, chiếm 10% vốn điều lệ (đại diện cho cổ đông nhà đầu tư chiến lược).

Ông Bạch Ngọc Văn - Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh	28/10/1975
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kinh tế, Cử nhân ngành ngôn ngữ Anh
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none">- 04/2000 - 04/2002: Nhân viên Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang.- 05/2002 - 12/2007: Phó phòng, Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang- 01/2008 - 02/2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang- 03/2016 - 06/2016: Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang- 07/2016 - 04/2018: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang- 05/2018 - 10/2018: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam- 10/2018 - 12/2019: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần
Số lượng CP sở hữu	0 cổ phần.
Số CP đại diện sở hữu	67.129.300 cổ phần, chiếm tỷ lệ 13,43% vốn điều lệ.

THÔNG TIN VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Ông Nguyễn Quốc Đạt - Trưởng Ban Kiểm soát



Năm sinh	20/09/1976
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế chuyên ngành Kế toán kiểm toán
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none">- 1998 - 2002: Nhân viên kế toán tại Xí nghiệp Chế biến XNK điều và Nông sản thực phẩm.- 2002 - 2007: Phó phòng phụ trách Phòng Tài chính kế toán tại Xí nghiệp Chế biến XNK điều và Nông sản thực phẩm- 2007 - 10/2018: Trưởng phòng Tài chính kế toán tại Công ty Chế biến XNK điều và nông sản Vegetexco- 08/2016 - 6/2017: Phó phòng phụ trách Phòng Tài chính kế toán tại Tổng công ty Rau quả, nông sản - Công ty cổ phần- 06/2016 - 12/2019: Thành viên Ban kiểm soát tại Công ty cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu- 07/2017 - 12/2019: Trưởng ban kiểm soát tại Công ty cổ phần XNK Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm TP. Hồ Chí Minh- 10/2018 - 12/2019: Trưởng ban kiểm soát tại Tổng công ty Lương thực miền Nam
Số lượng CP sở hữu	0 cổ phiếu.
Số CP đại diện sở hữu	0 cổ phiếu.



Ông Nguyễn Như Khoa - Kiểm soát viên



Năm sinh	01/05/1976
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh và Quản lý.
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none">- 04/1999 - 07/2003: Chuyên viên Phòng Tài vụ tại Công ty KDCB Mì màu (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)- 08/2003 - 09/2016: Chuyên viên Phòng Tài chính kế toán tại Tổng công ty Lương thực miền Nam.- 04/2008 - 04/2017: Thành viên Ban kiểm soát tại Công ty CP Lương thực thực phẩm Colusa – Miliket (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)- 06/2010 - 02/2015: Thành viên HĐQT tại Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)- 04/2011 - 04/2014: Trưởng Ban kiểm soát tại Công ty CP Bột mì Bình An (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)- 04/2011 - 04/2016: Trưởng Ban kiểm soát tại Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)- 04/2016 - 12/2019: Thành viên Ban kiểm soát tại Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)- 04/2012 - 04/2014: Thành viên Ban kiểm soát tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh.- 04/2015 - 12/2019: Thành viên Ban kiểm soát tại Công ty CP Lương thực thực phẩm Vĩnh Long (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)- 10/2016 - 12/2019: Chuyên viên Phòng Tổ chức tại Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực miền Nam.- 10/2016 - 12/2018: Thành viên HĐQT tại Công ty CP Bột mì Bình An (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)- 03/2017 - 12/2019: Thành viên HĐQT tại Công ty CP Bao Bì Bình Tây (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)- 09/2018 - 12/2019: Kiểm soát viên tại Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
Số lượng CP sở hữu	1.700 cổ phiếu chiếm 0,00 % vốn điều lệ



THÔNG TIN VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Bà Lê Thị Thảo – Kiểm soát viên

Năm sinh	18/07/1973
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none">- 04/1999 - 08/2014: Kế toán tổng hợp tại Tổng công ty Lương thực miền Nam- 09/2014 - 08/2016: Phó phòng Tài chính Kế toán tại Tổng công ty Lương thực miền Nam - Cty TNHH MTV.- 09/2016 - 29/03/2017: Phó phòng - Phụ trách Kế toán tại Tổng công ty Lương thực miền Nam - Cty TNHH MTV.- 03/2017 - 10/2018: Kế toán trưởng tại Tổng công ty Lương thực miền Nam - Cty TNHH MTV.- 09/10/2018 - 12/2019: Kiểm soát viên tại Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.
Số lượng CP sở hữu	1.700 cổ phiếu.
Số CP đại diện sở hữu	0 cổ phiếu.

Ông Phạm Tuấn Anh - Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh	02/07/1976.
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Kinh tế, Cử nhân Luật.
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none">- 2014 – 05/2018: Phó Tổng Giám đốc tại Công ty cổ phần Viet Remax.- 05/2018 – 10/2018: Phó Tổng Giám đốc thường trực tại Công ty cổ phần Tổng công ty MB LAND.- 10/2018 - 14/11/2018: Giám Đốc chuẩn bị đầu tư dự án tại Công ty cổ phần Tập đoàn T&T.- 14/11/2018 - 12/2019: Phó Tổng Giám đốc tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
Số lượng CP sở hữu	0 cổ phiếu.
Số CP đại diện sở hữu	0 cổ phiếu.

Ông Phan Bá Ngọc Phương – Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách Kế toán - Giám đốc Ban Tài chính – Kế toán

Năm sinh	30/03/1973
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác	<ul style="list-style-type: none">- 1999 – 2008: Giám đốc Tài chính kiêm Giám đốc chi nhánh tại Allied Development Corporation.- 2008 – 2009: Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc kinh doanh tại Agro – Chemical Product Company, Ltd.- 2010 – 2011: Giám đốc điều hành kiêm Giám đốc Tài chính tại Mobile Solution Services.- 2012 – 11/2018: Giám đốc Tài chính/Giám đốc khối Tài chính Kế toán tại Công ty cổ phần Tập đoàn Lộc Trời.- 12/2018 đến nay: Giám đốc Tài chính, Ban Tài chính Nông – Lâm – Ngư nghiệp, Tập đoàn T&T- 25/12/2018 – 13/01/2019: Chuyên viên Ban Tài chính – Kế toán tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần- 14/01/2019 - 12/2019: Phụ trách Kế toán tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần- 29/01/2019 - 12/2019: Giám đốc Ban Tài chính – Kế toán tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần- 11/12/2019 - 12/2019: Phó Tổng giám đốc tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
Số lượng CP sở hữu	0 cổ phiếu.
Số CP đại diện sở hữu	0 cổ phiếu.

TÌNH HÌNH NHÂN SỰ (tiếp theo)

THÔNG TIN VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Ông Trần Tấn Đức – Phó Tổng Giám đốc

- Năm sinh** 08/01/1968
- Trình độ chuyên môn** Cử nhân Kế toán – ngành Kinh tế
- Quá trình công tác**
- 03/1990 – 12/2000: Nhân viên Công ty Lương thực cấp I Cao Lãnh
 - 01/2001 – 01/2004: Phó phòng KHKD tại Công ty Lương thực cấp I Cao Lãnh
 - 02/2004 – 10/2004: Phó giám đốc Xí nghiệp Lương thực Cao Lãnh thuộc Công ty Xuất nhập khẩu Lương thực Vật tư Nông nghiệp Đồng Tháp.
 - 12/2004 – 12/2004: Phó trạm Kinh doanh Chế biến Lương thực tại Công ty Kinh doanh Chế biến Mì Màu.
 - 01/2005 – 03/2005: Trưởng trạm Kinh doanh Chế biến Lương thực tại Công ty Kinh doanh Chế biến Mì Màu.
 - 04/2005 – 07/2008: Giám đốc Chi nhánh Lai Vung thuộc Công ty cổ phần Thương mại Sài Gòn Kho vận.
 - 08/2008 – 03/2009: Giám đốc Chi nhánh Đồng Tháp thuộc Công ty cổ phần Thương mại Sài Gòn Kho vận.
 - 04/2009 – 03/2010: Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh tại Công ty Lương thực Đồng Tháp.
 - 04/2010 – 05/2012: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh tại Công ty Lương thực Đồng Tháp.
 - 06/2012 – 02/2014: Phó giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp.
 - 03/2014 – 08/2014: Quyền Giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp.
 - 09/2014 - 12/2019: Giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp.
 - 12/2019 - 12/2019: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Số lượng CP sở hữu 7.100 cổ phiếu, chiếm 0,00142% vốn điều lệ.

Số CP đại diện sở hữu 0 cổ phiếu.

DANH SÁCH THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, BTGD TRONG NĂM 2019

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Phan Bá Ngọc Phương	Phó Tổng Giám Đốc	11/12/2019	
2	Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám Đốc	11/12/2019	
3	Phạm Đình Hoàng	Kế toán trưởng		14/01/2019

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

Bảng phân loại cán bộ, công nhân viên của Công ty

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	2.112	100,00%
1	Đại học, trên đại học	38	1,80%
2	Cao đẳng	819	38,78%
3	Trung cấp	295	13,97%
4	Công nhân kỹ thuật	477	22,59%
5	Lao động phổ thông	483	22,87%
II	Theo loại hợp đồng lao động	2.112	100,00%
1	Hợp đồng không thời hạn	1.353	64,06%
2	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	314	14,87%
3	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	445	21,07%
III	Theo giới tính	2.112	100,00%
1	Nam	1.398	66,19%
2	Nữ	714	33,81%

CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG



Chính sách tuyển dụng, đào tạo

YẾU TỐ CON NGƯỜI LUÔN ĐƯỢC XEM LÀ YẾU TỐ THEN CHỐT ĐỒNG HÀNH CÙNG SỰ THÀNH CÔNG CỦA CÔNG TY

Công ty chú trọng việc xây dựng chính sách nhân sự và môi trường làm việc lành mạnh nhằm tạo điều kiện cho người lao động có thể phát huy tốt nhất khả năng của mình. Công tác tuyển dụng được thực hiện theo quy trình chặt chẽ nhằm tuyển chọn nhân sự đúng yêu cầu đưa ra, đảm bảo lực lượng lao động ổn định, chất lượng cao và đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty ưu tiên tuyển chọn những cá nhân có năng lực, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Vinafood II tự hào có được đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, luôn đoàn kết và đầy nhiệt huyết. Hàng năm, Vinafood II thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nội bộ ngắn hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, cập nhật công nghệ, quy trình làm việc mới. Đối với đội ngũ cán bộ quản lý, công ty luôn quan tâm đào tạo nâng cao kiến thức, trau dồi kỹ năng chuyên môn; tiếp cận và ứng dụng các phương pháp quản lý tiên tiến.



Chính sách lương, thưởng

Một chính sách tiền lương hợp lý sẽ là đòn bẩy phát triển nguồn nhân lực của tổ chức, thúc đẩy người lao động làm việc nhiệt huyết, công cụ hiệu quả để ổn định nhân sự, thu hút và giữ chân nhân tài. Công tác tiền lương của Công ty luôn được thực hiện nghiêm ngặt theo quy định của Pháp luật lao động, tuyệt đối tuân thủ theo quy chế tiền lương đã đăng ký với cơ quan nhà nước và cam kết với người lao động. Người lao động được hưởng các chế độ thu nhập, tiền lương theo quy chế rõ ràng, căn cứ dựa trên thị trường lao động, trình độ, năng lực, khối lượng công việc thực tế và kết quả công việc cá nhân. Bên cạnh đó, Công ty luôn có các chính sách khen thưởng để động viên, khuyến khích người lao động tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.



Chính sách phúc lợi

Công ty luôn tạo điều kiện để công nhân viên trong Công ty được thụ hưởng các chính sách phúc lợi tốt nhất để thúc đẩy tinh thần làm việc của người lao động và tạo sự gắn bó lâu dài với tập thể. Theo đó, người lao động luôn được thực hiện đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn,... theo đúng quy định.

Các chính sách phúc lợi của Công ty được người lao động đánh giá cao, thể hiện sự quan tâm của doanh nghiệp đến đời sống vật chất, tinh thần của nhân viên, củng cố lòng trung thành, gắn kết và gia tăng mức độ hài lòng của đội ngũ nhân viên. Tất cả các CBNV đều được đảm bảo thụ hưởng các chế độ chính sách phù hợp với Luật lao động Việt Nam.

Công ty xây dựng và áp dụng đa dạng các chế độ đãi ngộ, phúc lợi để động viên nhân viên, ghi nhận những nỗ lực, đóng góp của các cá nhân, tập thể. Chính sách đãi ngộ lao động luôn được liên tục hoàn thiện với mục tiêu tạo mọi điều kiện cho người lao động an tâm, gắn bó dài lâu, duy trì văn hóa doanh nghiệp của Công ty



6,5 triệu đồng MỨC LƯƠNG TRUNG BÌNH THÁNG/NGƯỜI NĂM 2019



2.112 SỐ NGƯỜI LAO ĐỘNG CUỐI NĂM 2019



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN

Trong năm 2019, Tổng công ty phê duyệt kế hoạch đầu tư - XDCB với tổng giá trị được duyệt 107.971 triệu đồng. (trong đó vốn vay 28.529 triệu đồng, vốn đầu tư chủ sở hữu của đơn vị 33.381 triệu đồng, vốn đầu tư chủ sở hữu của VP Tổng công ty 43.663 triệu đồng, còn lại là lãi vay 2.398 triệu đồng)

Giá trị thực hiện năm 2019 được 13.713 triệu đồng đạt 12,7% so kế hoạch và giá trị giải ngân năm 2019 được 16.502 triệu đồng đạt 15,28% so kế hoạch (Đối với các hạng mục còn lại chưa thực hiện chuyển tiếp sang 2020 tiếp tục thực hiện), cụ thể:

Đầu tư theo dự án:

a. Dự án chuyển tiếp:

- Dự án Kho Lương thực Tam Bình của Công ty Lương thực Vĩnh Long: Đã hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2017. Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2019 là 73.690 triệu đồng Giải ngân trong năm 2019 là 3.072 triệu đồng cho một số hạng mục đã hoàn thành chưa giải ngân của năm 2018. Lũy kế giá trị giải ngân đến 31/12/2019 là 73.343 triệu đồng. Hiện nay đang lập thủ tục chuẩn bị quyết toán dự án.

b. Dự án khởi công mới:

- Dự án Nhà kho chứa thếp 1.440m² và thiết bị cần trục 10 tấn của Công ty Lương thực Sông Hậu: Đã hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2019. Giá trị thực hiện năm 2019 là 3.749 triệu đồng. Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2019 là 5.969 triệu đồng. Giải ngân trong năm 2019 là 3.712 triệu đồng. Lũy kế giá trị giải ngân đến 31/12/2019 là 4.662 triệu đồng. Hiện nay đang lập thủ tục chuẩn bị quyết toán dự án.

Giá trị thực hiện năm 2019 là 5.969 triệu đồng và đã giải ngân trong năm 2019 là 4.662 triệu đồng. Đơn vị đang rà soát chuẩn bị giải ngân tiếp số tiền còn lại và chuẩn bị quyết toán dự án.

Đầu tư theo hạng mục

Các hạng mục đầu tư chủ yếu gồm: sửa chữa, nâng cấp nền kho chứa, máy, thiết bị, đầu tư máy tách màu, mua sắm thiết bị, đường nội bộ, công trình cầu cảng... tại các đơn vị trực thuộc theo kế hoạch.

Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư - XDCB năm 2019 tại các đơn vị như sau:

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch 2019 được duyệt	Giá trị thực hiện	Giá trị giải ngân			Đã hoàn thành đưa vào sử dụng và quyết toán
				Tổng cộng	Vốn tại đơn vị	Vốn tại Văn phòng Tcty	
1	Công ty Bột mì Bình Đông	750	287	287	287	-	287
2	Công ty Lương thực Long An	15.471	3.197	3.293	3.293	-	3.197
3	Công ty Lương thực Tiền Giang	7.312	709	698	698	-	698
4	Công ty NSTP Tiền Giang (*)	5.020	-	1.039	135	904	1.515
5	Công ty Lương thực Đồng Tháp	11.578	-	-	-	-	-
6	Công ty LTTP An Giang	5.856	-	-	-	-	-
7	Chi nhánh Thốt Nốt	330	263	263	-	263	263
8	Công ty Lương thực Sông Hậu	34.360	5.969	4.662	4.662	-	-
9	Công ty Lương thực Vĩnh Long (**)	3.343	69	3.104	-	3.104	3.072
10	Công ty Lương thực Bến Tre	4.320	63	-	-	-	-
11	Công ty Lương thực Trà Vinh	3.400	306	306	306	-	306
12	Công ty Lương thực Sóc Trăng	1.353	-	-	-	-	-
14	Công ty Lương thực Bạc Liêu	1.775	-	-	-	-	-
15	Văn phòng Tổng công ty	13.103	2.850	2.850	-	2.850	2.850
Tổng cộng		107.971	13.713	16.502	9.381	7.121	12.188

(*) Thanh quyết toán cho hạng mục 2018 chuyển sang 2019

(**) Thanh quyết toán cho hạng mục của dự án Kho LT Tam Bình năm 2018 chuyển sang 2019

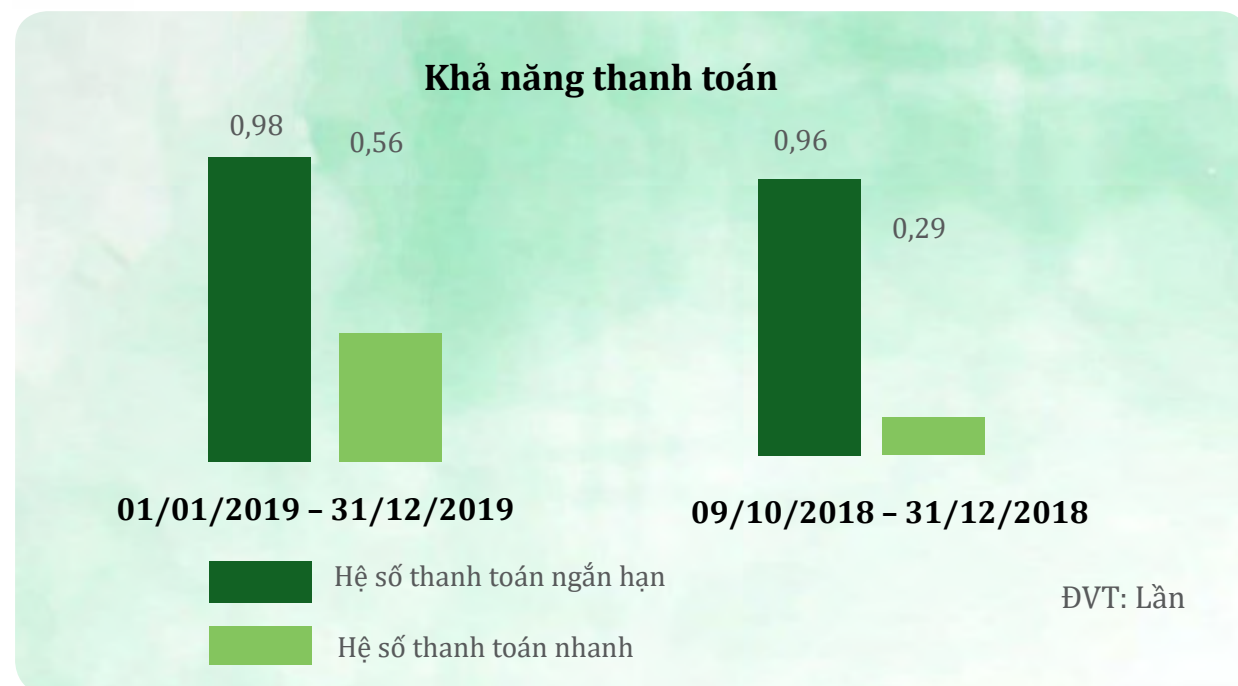
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Bảng so sánh các chỉ tiêu tài chính năm 2018 và 2019

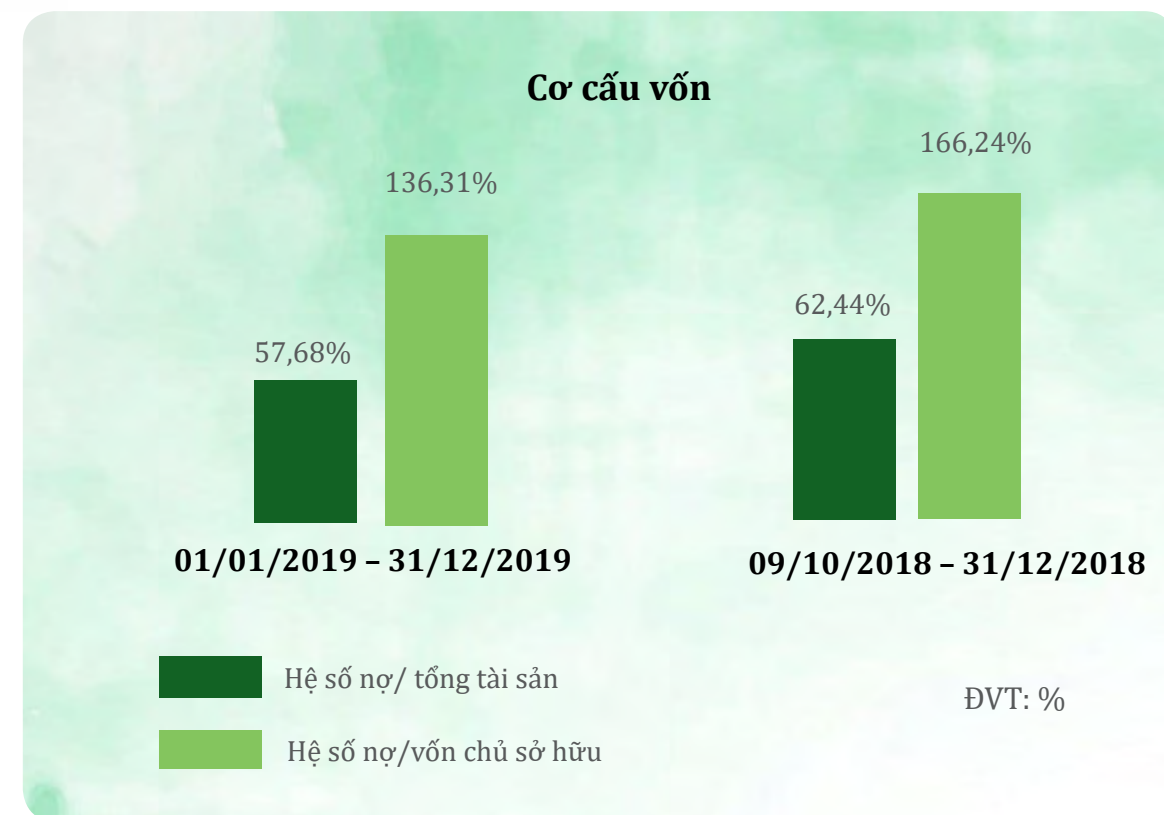
Các chỉ tiêu	ĐVT	09/10/2018	01/01/2019
		31/12/2018	31/12/2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,96	0,98
Hệ số thanh toán nhanh		0,29	0,56
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	62,44%	57,68%
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu		166,24%	136,31%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	1,73	7,53
Vòng quay tổng tài sản		0,58	2,06



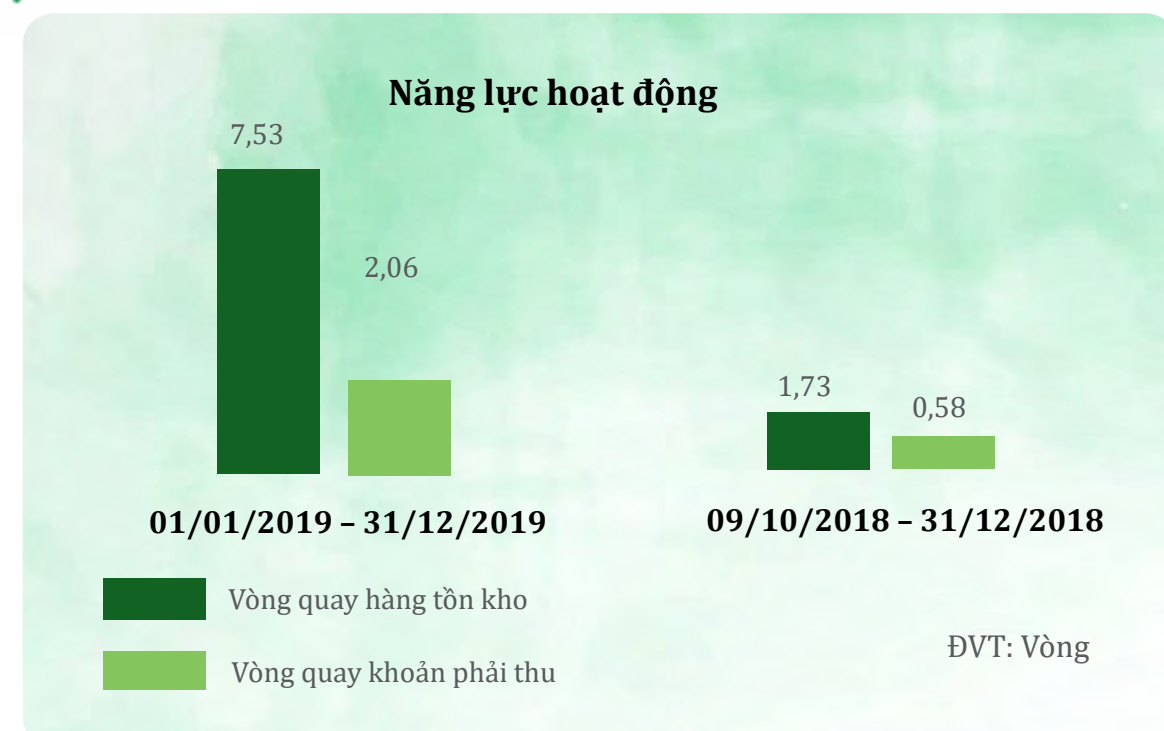
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán



Chỉ tiêu về cơ cấu vốn



Chỉ tiêu về năng lực hoạt động



TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CƠ CẤU CỔ PHẦN

Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 500.000.000 cổ phần

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 500.000.000 cổ phần

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tính đến ngày 31/12/2020

STT	Loại cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/vốn điều lệ
I	Cổ đông trong nước	1.865	499.993.927	4.999.939.270.000	99,999%
1	Nhà nước	1	257.129.300	2.571.293.000.000	51,426%
2	Tổ chức	3	125.700.000	1.257.000.000.000	25,140%
3	Cá nhân	1.861	117.164.627	1.171.646.270.000	23,433%
II	Cổ đông nước ngoài	9	6.073	60.730.000	0,001%
1	Cá nhân	9	6.073	60.730.000	0,001%
2	Tổ chức	-	-	-	-
Tổng cộng		1.874	500.000.000	5.000.000.000.000	100%

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Số cổ phần	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ /VĐL
1	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	257.129.300	2.571.293.000.000	51,43%
2	Tổ chức	125.700.000	1.250.000.000.000	25,14%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không thay đổi

Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

Các chứng khoán khác: không có



TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

“VSF không chỉ đồng hành trong cuộc sống của người dân Việt Nam thông qua chất lượng các sản phẩm cung cấp đến người tiêu dùng mà còn quan tâm tới môi trường, cộng đồng. Chúng tôi luôn xác định trách nhiệm xã hội là một phần không thể thiếu trong kinh doanh và là nền tảng cho sự phát triển bền vững. Bởi đối với chúng tôi sự thành công không chỉ đơn thuần là những con số doanh thu thể hiện trên báo cáo tài chính mà còn là những giá trị thiết thực và lâu dài mà doanh nghiệp xây dựng và đóng góp cho cộng đồng”

Tình hình sử dụng tài nguyên của Công ty

Vấn đề biến đổi khí hậu do trái đất ngày nóng lên là mối quan tâm hàng đầu của toàn cầu. Năm 2019, giá các sản phẩm năng lượng có nhiều biến động do kinh tế thế giới bất ổn. Bên cạnh đó, nguồn cung các nguồn năng lượng không tái tạo như than, dầu mỏ, khí đốt đang dần cạn kiệt và khan hiếm khi các nước khai thác quá mức. Hiện tại, số doanh nghiệp ngày càng tăng đặc biệt ở nhóm ngành công nghiệp sản xuất, nên nhu cầu sử dụng điện tăng là điều tất yếu. Tiết kiệm năng lượng là mục tiêu mà Ban lãnh đạo Công ty đã đề ra và yêu cầu các bộ phận có liên quan nghiêm túc thực hiện. Cụ thể:

- Thường xuyên tìm các giải pháp đầu tư thay thế các máy móc thiết bị đã cũ bằng các máy móc thiết bị mới tiết kiệm năng lượng sử dụng;
- Công ty đáp ứng tương đối đầy đủ các chỉ tiêu về môi trường, tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của pháp luật về môi trường;
- Tổng lượng điện thanh toán trong năm 2019 là: Chi phí điện bình quân hàng tháng năm 2019: 10,126,530,003; trong tháng cao điểm 13,346,655,818 đồng.



Trách nhiệm đối với môi trường

Dưới tác động tiêu cực do các hoạt động của con người, môi trường thế giới đang ngày càng trở nên khắc nghiệt. Việt Nam là một trong những nước chịu tác động mạnh mẽ nhất từ biến đổi khí hậu. Bảo vệ môi trường vì vậy là một mục tiêu quan trọng với toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. VSF cam kết thúc đẩy thực hiện, đồng thời nỗ lực tạo ra ảnh hưởng mạnh mẽ đến cả cộng đồng với mong muốn có nhiều hành động thiết thực và đem lại hiệu quả nhiều hơn nữa. Ảnh hưởng của ngành lương thực thực phẩm đến môi trường có sự khác nhau đáng kể, không chỉ phụ thuộc vào loại hình chế biến, mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như quy mô sản xuất, sản phẩm, nguyên liệu đầu vào, mùa vụ, trình độ công nghệ sản xuất, trình độ tổ chức quản lý sản xuất... Trong đó yếu tố kỹ thuật, công nghệ và tổ chức quản lý sản xuất có ảnh hưởng quyết định đến vấn đề bảo vệ môi trường của từng doanh nghiệp. Một số tác động đặc trưng đến môi trường là ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước vì nguồn nước thải trong sản xuất, chế biến thủy sản nếu không được xử lý thích hợp sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường.

Vì thế, VSF luôn ý thức trong việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, xem trọng các công tác xử lý chất thải và bảo vệ môi trường cũng như công tác phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát phát sinh gây ô nhiễm luôn được Ban lãnh đạo chú trọng. Việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào xử lý chất thải luôn được Công ty cân nhắc và triển khai thực hiện.

TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

Chính sách liên quan đến người lao động



Với sự tăng trưởng trong nhiều năm qua, Công ty đã tạo rất nhiều công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho đội ngũ cán bộ công nhân viên. Công ty liên tục áp dụng các giải pháp cải tiến cả về việc làm và thu nhập, chủ động điều chỉnh các chính sách tiền lương, tiền thưởng. Khuyến khích lao động chuyên cần, từng bước điều chỉnh giờ làm việc, điều chỉnh phúc lợi. Chính sách lao động hợp lý đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi nên đem đến sự phấn chấn cho người lao động. Tương lai, Công ty sẽ tiếp tục theo đuổi chính sách này, chung tay cùng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước, cải thiện đời sống của người dân lao động. Ngoài ra, công ty luôn có kế hoạch đào tạo nhân sự, nâng cao chất lượng của lao động thông qua việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, không ngừng nâng cao năng lực quản trị, năng lực sản xuất nhằm nâng cao hơn nữa năng suất lao động trong toàn Công ty.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Sự phát triển lâu dài của một doanh nghiệp dựa trên nền tảng của một cộng đồng bền vững, ổn định và thịnh vượng. Chúng tôi hiểu rằng sự hiện diện của công ty tạo nên những tác động nhất định về kinh tế, môi trường xã hội đối với cộng đồng tại Tp. Hồ Chí Minh nói riêng và cả nước nói chung. Vinafood II cam kết tạo nên những giá trị cuộc sống trọn vẹn hơn thông qua các chương trình hỗ trợ và phát triển cộng đồng. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện nhiều hoạt động thiết thực, có ý nghĩa hơn nữa để đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng, xã hội.



03

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất
kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức,
chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong năm 2020





THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG NĂM

Thuận lợi

- Nguồn lao động dồi dào, cùng trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng được tăng cường, cùng với các chính sách phát triển thuận lợi.
- Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đến 200 thị trường, trong đó có nhiều thị trường phát triển như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia... Dự kiến đến năm 2050, dân số thế giới hơn 9 tỉ người, do đó nhu cầu lương thực thực phẩm cần tăng 70%.
- Thuế nhập khẩu của các đối tác theo các Hiệp định thương mại tự do sẽ tiếp tục được xóa bỏ hoặc giảm, điển hình như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định FTA Việt Nam - EU, sẽ tạo lợi thế về thị trường cho Doanh nghiệp ngành chế biến lương thực, thực phẩm phát triển.

Khó khăn

- Chi phí đầu vào tăng cao và sự cạnh tranh gay gắt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập kinh tế sâu rộng như hiện nay, các doanh nghiệp ngành chế biến lương thực thực phẩm trong đó có VSF gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và nắm giữ thị phần ở thị trường nội địa.
- Thương mại toàn cầu năm 2019 vẫn tiềm ẩn những biến động khó lường. Nguy cơ về các cuộc thương chiến giữa các cường quốc, dẫn đến tâm lý không an tâm cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.
- Chính phủ các quốc gia như Mỹ, Canada, Nhật Bản, Australia, EU... áp dụng các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm và về bảo vệ môi trường ngày càng khắt khe như Ủy ban Châu Âu (EC) siết chặt mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với nông sản nhập khẩu.
- Sự thiếu hụt nguồn nhân công có tay nghề và cơ sở hạ tầng, tình trạng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh cũng làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của thành phố nói chung và hoạt động của các doanh nghiệp ngành lương thực thực phẩm.

- Với tinh thần trách nhiệm cao trong công tác quản lý, Ban Giám đốc đã nỗ lực hết mình cố gắng hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao và triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị, theo đúng định hướng và kế hoạch đã đề ra.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2019		31/12/ 2018		So sánh cùng kỳ
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Tài sản ngắn hạn	2.905.384	39,18%	4.036.551	45,40%	-28,02%
Tài sản dài hạn	4.510.607	60,82%	4.854.960	54,60%	-7,09%
Tổng tài sản	7.415.991	100,00%	8.891.511	100,00%	-16,59%

Tài sản ngắn hạn

Tính đến cuối năm 2019, tài sản ngắn hạn của Công ty đạt 2.905 tỷ đồng, giảm 28,02% so với cuối năm 2018. Trong đó, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 86,58%, đạt 987,69 tỷ đồng do trước tình hình cạnh tranh gay gắt, Công ty đã áp dụng nói lỏng chính sách tín dụng đối với một số khách hàng lớn và hợp tác lâu năm của Công ty để tăng vị thế cạnh tranh và gia tăng thị phần. Hàng tồn kho đạt 1.252 tỷ đồng, giảm 55,6% so với cùng kỳ cho thấy hoạt động quản lý nguyên vật liệu và thành phẩm đã được duy trì chặt chẽ trong năm nhờ vào chiến lược đảm bảo sản lượng nguyên vật liệu phải tương thích với kế hoạch sản xuất kinh doanh và chi phí đầu vào phải được tối ưu nhất có thể.



Tài sản dài hạn

Tính đến cuối năm 2019, tài sản dài hạn của Công ty đạt 4.510 tỷ đồng, giảm nhẹ so với cùng thời điểm năm 2018 và chiếm 60,82% tổng tài sản. Tài sản dài hạn của Công ty chủ yếu tập trung tại khoản mục tài sản cố định, chiếm tỷ trọng 45,93% tổng tài sản.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2019		31/12/ 2018		So sánh cùng kỳ
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Tổng nợ	4.277.792	57,68%	5.551.848	62,44%	-22,95%
Nợ ngắn hạn	2.961.074	69,22%	4.214.784	75,92%	-29,75%
Nợ dài hạn	1.316.718	30,78%	1.337.063	24,08%	-1,52%
Vốn chủ sở hữu	3.138.200	42,32%	3.339.663	37,56%	-6,03%
Tổng nguồn vốn	7.415.991	100,00%	8.891.511	100,00%	-16,59%

Tại thời điểm cuối năm, nợ ngắn hạn của Công ty đạt 2.961 tỷ đồng, giảm 29,75% so với cùng kỳ. Đồng thời, nợ dài hạn của Công ty cũng giảm 1,52% so với năm trước. Sự biến động trong cơ cấu nợ ngắn hạn chủ yếu đến từ hai khoản mục phải trả người bán ngắn hạn và vay nợ ngắn hạn. Cụ thể, khoản phải trả của Công ty năm 2019 đạt 235 tỷ đồng, giảm mạnh so với mức 360 tỷ đồng của năm 2018 do Công ty đã thanh toán dần các khoản nợ nhà cung cấp còn tồn đọng trong năm 2018 để tiếp tục duy trì được uy tín với người bán. Khoản mục vay và nợ thuê tài chính cũng có sự biến động mạnh. Trong đó, vay ngắn hạn và dài hạn lần lượt giảm 31,28% và 65,33% so với cùng kỳ, do trong năm Công ty đã thanh toán dần các khoản vay đến hạn phải trả.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong năm 2019, công ty tiếp tục thực hiện những cải tiến cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý với mô hình phân cấp. Các phân xưởng, phòng ban quản lý được quyền ra quyết định trong phạm vi quyền hạn quy định. Mô hình này giúp Ban lãnh đạo quản lý tốt hơn về mặt nhân sự, tạo động lực cho cấp dưới và khuyến khích các cấp quản lý phát huy sáng tạo. Tuy nhiên, cơ cấu tổ chức này sẽ cần hiệu chỉnh để phù hợp với mục tiêu trung hạn và dài hạn trong giai đoạn 2020 - 2025.

Chính sách người lao động tiếp tục là một trong những chính sách trọng tâm của Công ty. Người lao động có chuyên môn cao, được đánh giá tốt cả về kết quả công việc và phẩm chất sẽ được Công ty khuyến khích, tạo điều kiện để phát huy khả năng tại Công ty. Để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho các phòng ban, công ty tiếp tục cử cán bộ đi học các khóa học ngắn hạn theo từng chuyên đề riêng. Chính sách tài chính, chính sách bán hàng, chính sách nguồn cung ứng, chính sách thưởng/ phạt v.v...được thay đổi để phù hợp với tình hình của từng giai đoạn.



DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ VÀ NGUỒN CUNG



Dự báo thị trường

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) ngày 12/5/2020:

- Dự báo sản lượng gạo toàn cầu mặc dù giảm 5 triệu tấn so năm 2019 và ở mức 493,79 triệu tấn, chủ yếu giảm từ các nước chính như: Trung Quốc, Thái Lan, Miến Điện, Philippines. Tuy nhiên, tiêu dùng toàn cầu trong năm 2020 tăng 01 triệu tấn so năm 2019 và ở mức 490,19 triệu tấn, nên tồn kho cuối kỳ ở mức kỷ lục 180,35 triệu tấn, tăng 9 triệu tấn so với năm 2019, trong đó nhiều nhất là Trung Quốc: 116 triệu tấn, Ấn Độ: 35 triệu tấn.

- Đối với thương mại toàn cầu trong năm 2020 được dự báo xuất nhập khẩu giảm nhẹ khoảng 01 triệu tấn so năm 2019 và ở mức 42,88 triệu tấn. Trong đó các nước xuất khẩu giảm sản lượng là: Thái Lan, Miến Điện, Campuchia và các nước nhập khẩu gạo giảm sản lượng là: Trung Quốc, Iran, Irap, Philippines, Ả Rập Sau-di.



Tình hình sản xuất trong nước

- Sản xuất lúa, gạo trong nước tiếp tục được duy trì và phát triển ổn định, theo báo cáo của Bộ NN & PTNT sản lượng lúa cả nước năm 2020 ước đạt 43,5 triệu tấn, trong đó vụ Đông xuân 2019 - 2020 ước đạt 20,2 triệu tấn (riêng vùng ĐBSCL ước đạt 10,8 triệu tấn) đảm bảo đủ nguồn cung gạo hàng hóa cho xuất khẩu.

- Tuy nhiên, về chất lượng lúa, gạo còn phụ thuộc vào thời tiết, cơ cấu giống lúa sản xuất hàng vụ/năm khó dự báo do chưa có cơ quan chính thống làm công tác này, dẫn đến các doanh nghiệp gặp khó khăn trong định hướng công tác thu mua.



DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ VÀ NGUỒN CUNG

Căn cứ xây dựng Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020



Chính sách điều hành xuất nhập khẩu gạo của các nước có nhiều thay đổi lớn theo xu hướng tự do hóa thương mại, gia tăng các rào cản, hướng đến giảm nhập khẩu, đặc biệt đối với Việt Nam chủ trương tạm ngưng xuất khẩu gạo từ ngày 24/3/2020 - 0h00 ngày 01/5/2020 để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia trong bối cảnh dịch bệnh Covid - 19, hạn hán, xâm nhập mặn, theo đó Tổng công ty không ký các hợp đồng mới, không dám mua vào tạm trữ (mua trước - bán sau), ảnh hưởng lớn đến sản lượng bán ra.



Thị trường, khách hàng thương mại của Tổng công ty đang trong giai đoạn khai thác và phát triển để thay thế các thị trường chính trước đây (thị trường có hợp đồng tập trung), nên thị phần xuất khẩu hiện tại của Tổng công ty chỉ chiếm 8 - 10% so tổng sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước và thị trường xuất khẩu của Tổng công ty chỉ chiếm 10,6% trong tổng số thị trường xuất khẩu gạo cả nước (13 thị trường tại 13 quốc gia/123 quốc gia, vùng lãnh thổ).



Về sản phẩm gạo chính của Tổng công ty hiện nay chủ yếu là gạo trắng thông dụng cấp thấp, do hệ thống máy móc, thiết bị hiện tại chỉ phù hợp để sản xuất loại gạo này, trong khi đó sản phẩm nhu cầu chính của thị trường hiện nay và xu hướng sắp tới là gạo thơm, gạo đặc sản, gạo chất lượng cao. Điều này gây cản trở và hạn chế lớn trong việc phát triển thị trường, tăng sản lượng bán ra, tăng doanh thu.



Tình hình tài chính Tổng công ty và các đơn vị thành viên chưa lành mạnh, phụ thuộc vào vốn vay tín dụng để hoạt động sản xuất kinh doanh, các ngân hàng thương mại tiếp tục thực hiện chính sách thận trọng trong việc xét duyệt hạn mức tín dụng. Mặt khác, việc tiếp cận vốn tín dụng còn hạn chế, có nhiều khó khăn như: thời hạn hợp đồng tín dụng ngắn, một số ngân hàng không hoặc hạn chế tài trợ mua hàng kinh doanh nội địa hoặc mua tạm trữ (mua tạo chân hàng để chào hàng/bán hàng), phải chứng minh có hợp đồng xuất khẩu mới giải ngân mua vào, một số ngân hàng không giải ngân bằng tiền VNĐ, lãi suất kém cạnh tranh, việc kiểm tra sau cho vay rất nghiêm ngặt, chặt chẽ....

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG NĂM 2020 (tiếp theo)

Định phí năm 2020 tăng thêm 7,36% so năm 2019 và ở mức cao 590 tỷ đồng (2018: 550 tỷ đồng), dẫn đến chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm cao hơn nhiều so với giá thị trường cùng thời điểm.

Chi phí lớn do chịu khấu hao các tài sản không cần dùng, chủ yếu là tài sản máy móc, thiết bị chế biến thủy sản có giá trị đầu tư lớn tại 2 đơn vị trực thuộc (Công ty NSTP Tiền Giang, Công ty NSTP Trà Vinh) nhưng đến nay không hoạt động hoặc hiệu suất sử dụng rất thấp (nguyên giá tài sản: 658,52 tỷ đồng, giá trị còn lại đến thời điểm cổ phần hóa là 507,57 tỷ đồng, khấu hao tài sản hàng năm khoảng 35 tỷ đồng). Theo phương án cổ phần hóa, các tài sản này được đề nghị xin cơ chế đặc thù và loại trừ ra khỏi giá trị doanh nghiệp và 02 đơn vị này nằm trong danh sách các đơn vị trực thuộc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp sau cổ phần hóa.

Chi phí lãi vay để tiếp tục bù đắp khoản vốn lưu động do trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, hàng năm Tổng công ty phải huy động khoản vốn lưu động này với chi phí tài chính ước khoảng 70 tỷ đồng (với mức lãi suất 4%/năm).



Mặt bằng, cơ sở nhà đất hiện có chưa được khai thác đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh do phương án sử dụng đất chưa hoàn thành.

Việc đầu tư nâng cấp máy, thiết bị để đáp ứng nhu cầu của thị trường đang được triển khai thực hiện, nhưng tiến độ còn chậm do thiếu vốn đầu tư.

Thiếu nguồn nhân lực làm công tác phát triển thị trường, đặc biệt tại các đơn vị trực thuộc, đang trong quá trình củng cố, kiện toàn.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG NĂM 2020 (tiếp theo)

Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

DIỄN GIẢI	ĐVT	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	So sánh năm 2019
MUA VÀO				
Lúa gạo (quy gạo TP)	Tấn	1.153.944	1.384.200	119,95
Lúa mì	Tấn	26.614	39.000	146,54
Cá cơm	Tấn	1.439	1.200	83,39
Xăng dầu	Ngàn lít	35.626	37.840	106,21
Xe Honda	Chiếc	6.938	7.350	105,94
BÁN RA				
Gạo	Tấn	1.154.579	1.379.000	119,44
- Xuất khẩu	Tấn	836.711	914.000	109,24
- Nội địa	Tấn	317.868	465.000	146,29
Bột mì	Tấn	16.956	30.000	176,93
Cá cơm	Tấn	298	300	100,67
TP chế biến	Tấn	13.984	14.525	103,87
Bao bì	Ngàn cái	22.428	25.000	111,47
Nước khoáng	Ngàn lít	14.529	15.000	103,24
Xăng dầu	Ngàn lít	35.366	37.507	106,05
Xe Honda	Chiếc	7.001	7.350	104,99
KIM NGẠCH XNK	USD	359.507.161	404.914.837	112,63
- Xuất khẩu	USD	357.583.191	393.899.837	110,16
- Nhập khẩu	USD	1.923.970	11.015.000	572,51
TỔNG DOANH THU	Tỷ đồng	16.964,782	18.792,023	110,77
NỘP NGÂN SÁCH	Tỷ đồng	184,786	Theo quy định	-

Giải pháp trọng tâm

Về kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân sự

01

Xây dựng phương án Tái cấu trúc toàn Tổng công ty để củng cố bộ máy tổ chức, nhân sự theo hướng tinh gọn, tăng năng suất lao động, hoạt động có hiệu quả và hệ thống quản trị theo mô hình quản trị tập trung có phân cấp, phân quyền và kiểm soát việc triển khai thực hiện.

Củng cố và kiện toàn bộ máy, nhân sự kinh doanh Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc, trên cơ sở đào tạo, tuyển dụng đội ngũ giỏi về kinh doanh, năng động, thích ứng linh hoạt với diễn biến của thị trường.

Hoàn thiện và ban hành các quy chế, quy định trọng yếu, phục vụ cho công tác điều hành, quản trị doanh nghiệp hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

Về kiểm soát chi phí, giá thành sản phẩm

02

Tập trung quản lý, kiểm soát chi phí sản xuất, giá thành, chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí bán hàng, mục tiêu chi phí cạnh tranh, hiệu quả, lựa chọn nhà cung cấp đủ năng lực với chi phí tối ưu.

Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, quy định về việc phân bổ chi phí (định mức chi phí) sản xuất chế biến thống nhất áp dụng trong toàn Tổng công ty, đảm bảo sản xuất hiệu quả, tính giá thành nhất quán trong toàn bộ hệ thống Tổng công ty.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG NĂM 2020 (tiếp theo)

Về phát triển thị trường, sản phẩm

03

Tăng cường công tác marketing, khai thác thị trường, khách hàng thương mại mới (thay thế các thị trường có hợp đồng tập trung trước đây) và phát triển thị trường nội địa, trên cơ sở mở rộng quan hệ, tìm hiểu nhu cầu của khách hàng để đáp ứng về số lượng, chất lượng sản phẩm với giá bán cạnh tranh.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản phẩm gạo thơm, gạo chất lượng cao theo xu hướng thị trường, tăng giá trị xuất khẩu hơn về khối lượng.

Về nguồn vốn

04

Tăng cường và mở rộng quan hệ với các ngân hàng, tổ chức tín dụng để xây dựng hạn mức tín dụng, đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020.

Kiểm soát chặt chẽ tình hình sử dụng vốn, tài sản tại các đơn vị trực thuộc, nhằm sử dụng vốn đúng mục đích, bảo toàn nguồn vốn, không gây thất thoát hoặc phát sinh nợ khó đòi.

Quản trị tài chính minh bạch, xây dựng phương án tái cấu trúc cơ cấu nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

Tổ chức khai thác tài sản

05

Xây dựng phương án khai thác các tài sản, mặt bằng đưa vào hoạt động kinh doanh thương mại, hoặc hợp tác, liên kết làm dịch vụ, phù hợp với phương án sử dụng đất, tăng doanh thu.

Rà soát máy móc, thiết bị không cần dùng có kế hoạch sắp xếp lại một số dây chuyền sản xuất tại các đơn vị trực thuộc nhằm khai thác tốt nhất tài sản, máy móc, thiết bị hiện có và tránh đầu tư mới, tốn kém.

Thực hiện đầu tư nâng cấp máy, thiết bị, nhất là máy tách màu, xát, lau bóng, đáp ứng nhu cầu chế biến gạo thơm, gạo chất lượng cao theo nhu cầu hiện nay.



04

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt
hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động
của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN
NĂM 2019



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Trong năm vừa qua, Hội đồng quản trị đã luôn theo sát các biến động của thị trường trong và ngoài nước, triển vọng kinh tế vĩ mô và diễn biến hoạt động của Công ty để đưa ra những định hướng chỉ đạo phù hợp với tình hình thực tế. Kết thúc năm 2019, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn khi thị trường tiêu thụ bị cạnh tranh gay gắt, nhưng với sự quyết tâm, tập thể CBCNV Công ty đã nỗ lực tối đa để thực hiện các nhiệm vụ và chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh do ĐHĐCĐ giao phó.

Ban lãnh đạo Công ty luôn tích cực phấn đấu trong quá trình hoàn thiện, nâng cao năng lực quản lý sản xuất, quản lý tài chính và xây dựng chiến lược phát triển để tiếp tục mục tiêu trở thành đơn vị xuất khẩu gạo dẫn đầu của Việt Nam, gánh vác sứ mệnh đóng góp vào sự phát triển và tăng trưởng toàn diện của đất nước trong thời đại Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa. Đây sẽ là động lực để Ban lãnh đạo tiếp tục cố gắng, phát huy năng lực sản xuất, đề ra các chiến lược mới để đưa VINAFOOD II từng bước trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong nhóm ngành lương thực thực phẩm của Việt Nam.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

- Trong năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện chỉ đạo và giám sát chặt chẽ đối với Ban Tổng Giám đốc, nhờ đó làm tăng hiệu quả hoạt động cũng như trách nhiệm làm việc của Ban Tổng Giám đốc.
- HĐQT ghi nhận sự nỗ lực và quyết tâm trong việc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được ĐHĐCĐ và HĐQT giao.
- Ban điều hành đã tuân thủ chặt chẽ các quy định quản trị và quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty.
- Công tác giám sát, hỗ trợ các đơn vị trực thuộc Công ty trong hoạt động kinh doanh được thực hiện rất sát sao thông qua việc đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu sản xuất kinh doanh hàng tháng, hàng quý. Kịp thời phát hiện và có hành động khắc phục đối với những điểm yếu, bất cập.
- Hội đồng quản trị thường xuyên duy trì việc giám sát Tổng Giám đốc thông qua kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị và chất vấn tại các phiên họp; liên tục đồng bộ và triển khai quản lý, chỉ đạo các hoạt động để Ban quản lý Công ty có thể thực hiện sát sao các lộ trình sản xuất và kinh doanh trong năm. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị cũng thống nhất việc chỉ đạo linh hoạt, hợp lý, cho phép các ý kiến chủ động sáng tạo của người điều hành nếu nhận thấy sự hợp lý và giá trị mà các phương pháp đó mang lại.

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	5.000
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	18.792,023
Tỷ lệ cổ tức	%	-

05

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của
Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban
kiểm soát



CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi	Tỷ lệ tham dự họp
1	Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch	26	100 %
2	Nguyễn Thị Hoài	Thành viên	26	100 %
3	Nguyễn Ngọc Nam	Thành viên	26	100 %
4	Bạch Ngọc Văn	Thành viên	26	100 %
5	Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên	26	100 %

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc

Trong tất cả các hoạt động điều hành của Ban Tổng Giám đốc đều có sự giám sát chặt chẽ, chỉ đạo kịp thời của HĐQT. Trong các cuộc họp Ban Tổng Giám đốc đều có sự tham gia của Chủ tịch hoặc thành viên HĐQT.

Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Không có thành lập tiểu ban.

CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi	Tỷ lệ tham dự họp
1	Nguyễn Quốc Đạt	Trưởng ban	03	100 %
2	Nguyễn Như Khoa	Kiểm soát viên	03	100 %
3	Lê Thị Thảo	Kiểm soát viên	03	100 %

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông

- Năm 2019, Ban Kiểm soát đã tổ chức 03 cuộc họp với sự tham gia đầy đủ các thành viên. Nội dung của các cuộc họp là nhằm xem xét, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ 2019 của Công ty. Bên cạnh đó, ngoài các cuộc họp chính thức, Ban Kiểm soát cũng thường xuyên thông tin, trao đổi với nhau để các thành viên có thể giám sát được tình hình hoạt động của Công ty;
- BKS đã tham gia đầy đủ các phiên họp của HĐQT để nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình đầu tư và tham gia ý kiến, đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban TGD Công ty trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình;
- Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện các nội dung trong Nghị quyết ĐHĐCĐ đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc cũng như việc thực hiện các quy chế của Công ty, các Nghị quyết HĐQT đã ban hành trong việc quản lý điều hành Công ty Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 2019 của Công ty.
- Thẩm định số liệu báo cáo tài chính tài chính 6 tháng, báo cáo tài chính năm, soát xét các báo cáo kết quả hoạt động SXKD, giám sát việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán tài chính hiện hành trong công tác hạch toán kế toán. Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty trên Website của Công ty, Ủy ban chứng khoán Nhà nước... theo các quy định của pháp luật.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị

- Các hoạt động của HĐQT trong năm 2019 đều thực hiện đúng với chức năng nhiệm vụ quyền hạn theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty cụ thể;
- HĐQT đã nghiêm túc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 và các nội dung trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- Họp định kỳ hàng quý hoặc đột xuất xem xét, đánh giá tình hình SXKD từng tháng, quý và đề ra các giải pháp, phương hướng cho quý tiếp theo;
- Các thành viên HĐQT tuân thủ đầy đủ điều lệ, quy chế quản lý, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- Giữa HĐQT, Ban TGD, Ban kiểm soát luôn có sự phối hợp chặt chẽ, các nội dung thảo luận và biểu quyết đều thực hiện công khai đúng quy định.

Đánh giá công tác điều hành của ban Tổng Giám đốc

- Ban TGD đã triển khai thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT Công ty với thành tích đạt được là hoàn thành xuất sắc mục tiêu lợi nhuận mà Đại hội đồng cổ đông giao;
- Có các giải pháp chỉ đạo linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường, thân trọng trong quyết định SXKD luôn bám sát vào giá cả thị trường và có chính sách mua vào, bán ra hợp lý mang lại hiệu quả cho Công ty.

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

ĐVT: Triệu đồng

STT	Thành viên	Họ và tên	Lương
I	Hội đồng quản trị		
1	Ông	Trần Mạnh Hoài	474
2	Bà	Nguyễn Thị Hoài	370
3	Ông	Nguyễn Ngọc Nam	-
4	Ông	Bạch Ngọc Văn	-
5	Ông	Đỗ Ngọc Khanh	-
II	Ban kiểm soát		
1	Ông	Nguyễn Quốc Đạt	338,80
2	Ông	Nguyễn Như Khoa	-
3	Bà	Lê Thị Thảo	-
III	Ban điều hành		
1	Ông	Nguyễn Ngọc Nam	435,24
2	Ông	Bạch Ngọc Văn	376,91
3	Ông	Phạm Tuấn Anh	370
4	Ông	Trần Tấn Đức	-
5	Ông	Phan Bá Ngọc Phương	27,73

GIAO DỊCH CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN ĐỐI VỚI CỔ PHIẾU CỦA CÔNG TY

Không có



06 BÁO CÁO TÀI CHÍNH





Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 8 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 5 năm 2020

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phát hành ngày 9 tháng 5 năm 2020, được trình bày từ trang 8 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con theo giá gốc với giá trị ghi sổ là 28.771.200.000 VND do công ty con này đã tạm ngưng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định số 02/2018/QĐ-MTTPS ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Hậu Giang. Khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính cần thiết của công ty con này tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán khác để đánh giá được ảnh hưởng của các điều chỉnh có thể có trong trường hợp công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra thêm ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng muốn lưu ý đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 2(f) của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày việc Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Ngoài ra, Thuyết minh 17 trình bày cụ thể một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa đồng thuận với phương án cổ phần hóa này. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

- Thuyết minh 10 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 9). Do sự việc nghiêm trọng này hiện đang được cơ quan chức năng điều tra làm rõ, báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi tùy theo kết luận của cơ quan điều tra.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con, cho kỳ từ ngày 9 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra trong báo cáo ngày 20 tháng 5 năm 2019 và trong báo cáo phát hành lại ngày 28 tháng 2 năm 2020 ý kiến kiểm toán ngoại trừ kèm nhấn mạnh về các nội dung sau:

Các điểm loại trừ

- Kiểm toán viên tiền nhiệm đã loại trừ ý kiến kiểm toán do Nhóm Công ty chưa hạch toán doanh thu và giá vốn của việc chuyển nhượng nhà số 2 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, mặc dù đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản.
- Kiểm toán viên tiền nhiệm loại trừ ý kiến kiểm toán cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản đầu tư vào công ty con này đang được trình bày theo giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất do công ty con đã tạm ngưng hoạt động. Khoản đầu tư này được dự phòng tổn thất toàn bộ. Kiểm toán viên tiền nhiệm không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.
- Kiểm toán viên tiền nhiệm cũng loại trừ ý kiến kiểm toán cho khoản đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bao gồm Công ty TNHH Lương thực V.A.P, Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi, cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị với tổng giá trị đầu tư là 60.540.508.822 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản đầu tư này đang được trình bày theo giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất do các công ty này chưa lập báo cáo tài chính. Kiểm toán viên tiền nhiệm không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Các điểm nhấn mạnh

- Kiểm toán viên lưu ý người đọc báo cáo về việc báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi do ảnh hưởng từ kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa doanh nghiệp tại thời điểm chính thức bàn giao chuyển sang công ty cổ phần.



- Kiểm toán viên tiền nhiệm lưu ý người đọc báo cáo về việc Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất toàn bộ cho số hàng tồn kho thiếu chờ xử lý đang trình bày tại khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý và đang được cơ quan cảnh sát điều tra làm rõ. Tổng Công ty vẫn đang theo dõi diễn biến của vụ án. Số liệu trên báo cáo tài chính có liên quan đến nội dung này có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định cuối cùng của cơ quan chức năng.
- Kiểm toán viên tiền nhiệm lưu ý người đọc về việc Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá lại Khu vườn cây sinh thái Long Trị khi tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo kiểm toán nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017. Số liệu trên Báo cáo tài chính có liên quan đến nội dung này có thể sẽ thay đổi sau khi có quyết định cuối cùng của cơ quan chức năng.
- Kiểm toán viên tiền nhiệm lưu ý người đọc về việc Tổng Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Kiểm toán viên tiền nhiệm lưu ý người đọc về việc Tổng Công ty có một cơ sở nhà đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định thu hồi và chuyển giao về Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để quản lý theo quy định. Tuy nhiên, theo Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Tổng Công ty thì cơ sở nhà, đất này Tổng Công ty đã đưa vào giá trị cổ phần hóa, đã công khai tại bản công bố thông tin đầu giá Cổ phần lần đầu ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu tiên nên Tổng Công ty đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa và thống nhất với các cơ quan chức năng về phương pháp sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00044-20-2



Auvann Phor
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 6 năm 2020

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN			
Tài sản ngắn hạn			
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	2.905.383.862.292	4.036.551.190.576
Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền	110	516.647.121.217	396.377.371.528
Các khoản tương đương tiền	111	508.836.206.918	389.366.988.447
	112	7.810.914.299	7.010.383.081
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Chứng khoán kinh doanh	120	28.182.150.000	29.502.150.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	121	2.150.000	2.150.000
	123	28.180.000.000	29.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130	987.692.086.280	529.379.037.427
Trả trước cho người bán	131	1.135.632.283.191	645.428.818.244
Phải thu ngắn hạn khác	132	387.149.713.906	409.130.658.029
Dự phòng phải thu khó đòi	136	75.590.404.996	94.397.608.521
Tài sản thiếu chờ xử lý	137	(1.279.159.966.947)	(1.281.553.578.501)
	139	668.479.651.134	661.975.531.134
Hàng tồn kho			
Hàng tồn kho	140	1.252.119.918.213	2.820.079.912.429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141	1.272.065.352.505	2.886.079.045.321
	149	(19.945.434.292)	(65.999.132.892)
Tài sản ngắn hạn khác			
Chi phí trả trước ngắn hạn	150	120.742.586.582	261.212.719.192
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151	10.970.884.675	168.465.290.879
Thuế phải thu Nhà nước	152	104.172.661.670	86.950.654.816
	153	5.599.040.237	5.796.773.497

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		4.510.607.255.315	4.854.959.753.985
Các khoản phải thu dài hạn	210		595.288.863.782	595.776.479.025
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	594.765.197.248	595.149.412.491
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	523.666.534	627.066.534
Tài sản cố định	220		3.406.455.002.838	3.716.439.011.761
Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.596.664.930.035	2.900.374.185.227
Nguyên giá	222		6.209.172.842.999	6.202.196.601.209
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.612.507.912.964)	(3.301.822.415.982)
Tài sản cố định vô hình	227	15	809.790.072.803	816.064.826.534
Nguyên giá	228		852.882.820.647	854.673.296.162
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.092.747.844)	(38.608.469.628)
Bất động sản đầu tư	230	16	22.460.228.921	23.323.940.367
Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.116.023.297)	(26.252.311.851)
Tài sản dở dang dài hạn	240		22.735.972.355	82.146.089.587
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	18(a)	4.410.360.967	5.021.110.927
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18(b)	18.325.611.388	77.124.978.660
Đầu tư tài chính dài hạn	250		204.939.485.246	203.551.011.102
Đầu tư vào công ty con	251	5(c)	28.771.200.000	28.771.200.000
Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	5(d)	168.061.540.301	210.519.726.068
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5(e)	75.100.108.871	75.100.108.871
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(67.073.363.926)	(110.920.023.837)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	80.000.000	80.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		258.727.702.173	233.723.222.143
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	257.394.851.293	230.394.273.901
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19(a)	1.332.850.880	3.328.948.242
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.415.991.117.607	8.891.510.944.561

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.277.791.612.486	5.551.847.612.401
Nợ ngắn hạn	310		2.961.073.942.519	4.214.784.184.264
Phải trả người bán	311	20	235.342.685.151	360.873.768.410
Người mua trả tiền trước	312	21	122.177.332.454	204.783.645.362
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13(b)	20.757.308.661	34.603.065.618
Phải trả người lao động	314		46.388.160.915	48.796.329.585
Chi phí phải trả	315	22	46.153.421.488	71.669.011.529
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23(a)	12.680.040.163	13.589.824.799
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	194.594.225.107	162.686.091.116
Vay ngắn hạn	320	25(a)	2.263.663.621.351	3.294.006.079.584
Dự phòng phải trả	321		374.811.909	4.254.338.679
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	26	18.942.335.320	19.522.029.582
Nợ dài hạn	330		1.316.717.669.967	1.337.063.428.137
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23(b)	7.517.055.818	8.087.295.818
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	1.204.514.401.573	1.205.037.116.816
Vay dài hạn	338	25(b)	11.960.713.043	34.497.458.681
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19(b)	92.725.499.533	89.441.556.822

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3.138.199.505.121	3.339.663.332.160
Vốn chủ sở hữu	410	27	3.138.199.505.121	3.339.663.332.160
Vốn cổ phần	411	28	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.195.478	2.890.195.478
Vốn khác của chủ sở hữu	414		452.222.999	452.222.999
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(215.070.235.809)	(215.070.235.809)
Quỹ đầu tư phát triển	418		91.524.511.850	85.866.483.306
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
Lỗi lũy kế	421		(2.181.079.199.124)	(1.965.505.677.213)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước/ kỳ trước	421a		(1.965.505.677.213)	(479.639.698.266)
- Lỗi năm nay/kỳ này	421b		(215.573.521.911)	(1.485.865.978.947)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		207.656.212.437	199.204.546.109
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.415.991.117.607	8.891.510.944.561

Ngày 9 tháng 5 năm 2020



Trịnh Hồng Long
Kế toán



Lê Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	16.826.541.713.228	2.586.824.106.708
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	15.312.969.286	296.086.219
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	16.811.228.743.942	2.586.528.020.489
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	15.338.254.874.346	2.446.162.527.921
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.472.973.869.596	140.365.492.568
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	57.330.143.421	10.816.488.462
Chi phí tài chính	22	33	222.267.434.148	156.171.114.919
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		176.673.267.377	35.723.319.457
Phần lãi từ công ty liên kết	24		8.979.871.252	2.444.942.762
Chi phí bán hàng	25	34	1.100.857.189.436	106.230.007.511
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	397.709.214.888	1.288.635.992.705
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(181.549.954.203)	(1.397.410.191.343)
Thu nhập khác	31	36	96.223.552.242	17.854.919.706
Chi phí khác	32	37	58.075.399.162	14.562.784.489
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		38.148.153.080	3.292.135.217
Lỗi kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(143.401.801.123)	(1.394.118.056.126)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	20.851.847.855	7.748.163.605
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	5.280.040.073	87.097.530.176
Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		(169.533.689.051)	(1.488.963.749.907)

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60	(169.533.689.051) (1.488.963.749.907)
Trong đó:		
Lỗ sau thuế của Công ty mẹ	61	(204.333.295.933) (1.485.856.744.637)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	34.799.606.882 (3.107.005.270)
Lỗ trên cổ phiếu		
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70 40	(423) (2.972)

Ngày 9 tháng 5 năm 2020



Trịnh Hồng Long
Kế toán





Lê Thị Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lỗ kế toán trước thuế	01	(143.401.801.123) (1.394.118.056.126)
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao và phân bổ	02	351.358.989.596 68.553.576.593
Các khoản dự phòng	03	(4.580.475.225) 1.358.727.133.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.396.272.095 1.275.713.494
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang (Lãi)/lỗ từ cổ tức, lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư khác	05	(26.206.836.342) (518.406.089)
05	(3.946.818.712)	1.416.127.378
05	(8.979.871.252)	(2.444.942.762)
06	176.673.267.377	35.723.319.457
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	342.312.726.414 68.614.465.675
Biến động các khoản phải thu	09	(480.011.796.328) 528.976.537.651
Biến động hàng tồn kho	10	1.577.917.885.366 189.956.758.666
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(265.323.323.170) 143.648.027.137
Biến động chi phí trả trước	12	189.989.371.768 (146.609.016.834)
		1.364.884.864.050 784.586.772.295
Tiền lãi vay đã trả	14	(141.880.343.534) (61.887.906.883)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 13(b)	(18.472.670.350) (3.586.948.642)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	- 12.078.590.445
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.329.378.470) (753.532.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.203.202.471.696 730.436.974.988

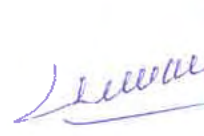
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(46.498.898.145)	(15.917.483.708)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		30.574.650.403	776.427.272
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(26.180.000.000)	(29.500.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24		27.500.000.000	47.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		3.792.215.946	1.204.048.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.812.031.796)	3.562.991.824
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		9.441.188.189.882	1.961.875.963.281
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.494.825.145.236)	(2.598.443.833.743)
Tiền trả cổ tức	46		(18.433.116.314)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.072.070.071.668)	(636.567.870.462)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		120.320.368.232	97.432.096.350
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		396.377.371.528	298.570.004.281
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(50.618.543)	375.270.897
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	516.647.121.217	396.377.371.528

Ngày 9 tháng 5 năm 2020


 Trinh Hồng Long
 Kế toán


 Lê Thị Thảo
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Thị Hoài
 Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp.

Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:

- Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản; kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
- Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
- Quản lý khai thác cảng biển, bến – cảng nội thủy, giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Kinh doanh kho, bãi và lưu trữ hàng hóa, logistic;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sông, đường bộ;
- Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh xe ô tô, xe máy; bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
- Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
- Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh phân bón; thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh sản xuất nhựa các loại;
- Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; và
- Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty có 12 công ty con và 8 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2019: 12 công ty con và 9 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2019		1/1/2019	
		% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
Các công ty con					
1 Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51%	51%	51%	51%
2 Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%	66,27%	66,27%
3 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,3%	51,3%	51,3%	51,3%
4 Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
5 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,5%	62,5%	62,5%	62,5%
6 Công ty Cổ phần Tô Châu	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,4%	65,4%	65,4%	65,4%
7 Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
8 Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
9 Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
10 Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,775%	59,775%	59,775%	59,775%
11 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%	83,31%	83,31%
12 Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty ngừng hoạt động từ năm 2014	53,28%	53,28%	53,28%	53,28%

17

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2019		1/1/2019	
		% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát					
1 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Milket	Sản xuất mì ăn liền truyền thống, miến, bún, phở, hủ tiếu, cháo ăn liền..., và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%	30,72%	30,72%
2 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu tại huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
3 Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
4 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Cambodia – Việt Nam	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ kinh doanh xuất nhập khẩu và các dịch vụ khác trong lĩnh vực lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%	37,00%	37,00%
5 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Chế biến và xuất khẩu lương thực, thủy sản; sản xuất và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi thủy sản	20,52%	20,52%	20,52%	20,52%
6 Công ty TNHH Lương thực V.A.P (*)	Chế biến lương thực	-	-	45,00%	45,00%
7 Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	Nuôi cá	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
8 Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	20,62%	20,62%	20,62%	20,62%
9 Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Buôn bán thực phẩm, đồ gia dụng	23,91%	40,00%	23,91%	40,00%

(*) Trong năm, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc giải thể Công ty TNHH Lương thực V.A.P.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty có 4.869 nhân viên (1/1/2019: 4.963 nhân viên).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong năm của Nhóm Công ty là 169.534 triệu VND (kỳ từ 9/10/2018 đến 31/12/2018: 1.488.964 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 55.690 triệu VND (1/1/2019: 178.233 triệu VND). Hơn nữa, Nhóm Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 25). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản phụ thuộc vào khả năng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ dòng tiền phục vụ cho hoạt động của Nhóm Công ty và vào việc các tổ chức tín dụng cung cấp và duy trì đủ hạn mức tín dụng nhằm giúp Nhóm Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Nhóm Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty sẽ không có khả năng tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hay Nhóm Công ty sẽ không được tiếp tục sử dụng các hạn mức tín dụng từ các tổ chức tín dụng.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Quyết toán cổ phần hóa

Theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Ngoài ra, thuyết minh 17 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán phụ thuộc vào phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền đối với quyết toán cổ phần hóa.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) đã được kiểm toán được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đối với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính do công ty lập (do công ty chưa phát hành báo cáo tài chính đã được kiểm toán). Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những đơn vị mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Nhóm Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 20 năm

(h) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 20 đến 50 năm.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(iii) **Tài sản khác**

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

(i) **Bất động sản đầu tư**

(i) **Bất động sản đầu tư cho thuê**

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	theo thời hạn quyền sử dụng đất
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm

(j) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) **Chi phí trả trước dài hạn**

(i) **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) **Chi phí san lấp mặt bằng**

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

(iii) **Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

(iv) **Đầu tư khu du lịch Long Trị**

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

(v) **Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

(vi) **Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) **Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Tổng Công ty và ở từng công ty con như sau:

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi 1% – 41% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển 1% – 10% lợi nhuận sau thuế

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm/kỳ.

Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	25.168.342.340	42.829.063.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	483.667.864.578	346.537.924.493
Các khoản tương đương tiền	7.810.914.299	7.010.383.081
	516.647.121.217	396.377.371.528

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 27.877 triệu VND (1/1/2019: 27.877 triệu VND) bị hạn chế sử dụng do đây là khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn (Thuyết minh 24(a)).

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 94 triệu VND (1/1/2019: 436 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 25(a)(iv) và 25(b)(iv)).

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	28.180.000.000	29.500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể ngày cuối kỳ. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND.

Trong tiền gửi có kỳ hạn có khoản tiền gửi với giá trị ghi sổ 2.000.000.000 VND (1/1/2019: 2.000.000.000 VND) được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho việc phát hành Thư Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trái phiếu	80.000.000	80.000.000

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2019	1/1/2019				
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	% sở hữu và % quyền biểu quyết				
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND				
	Dự phòng VND	Dự phòng VND				
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	53,28%	53,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)

Nhóm Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con, theo giá gốc do công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

	31/12/2019		1/1/2019	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	30,72%	43.192.015.740	-	41.911.184.769
▪ Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	20,62%	34.191.631.511	-	32.941.761.627
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	20,52%	74.012.384.228	-	75.126.270.850
▪ Công ty TNHH Lương thực V.A.P (*)	-	-	45,00%	43.875.000.000
▪ Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	10.812.000.000	-	10.812.000.000
▪ Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	5.853.508.822	40,00%	5.853.508.822
		168.061.540.301		210.519.726.068

(*) Trong năm, Công ty TNHH Lương thực V.A.P đã hoàn thành việc giải thể. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019, khoản đầu tư này được trình bày theo giá gốc và được trích lập dự phòng toàn bộ.

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

31

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND
Số dư đầu năm/kỳ	210.519.726.068
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	8.979.871.252
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 27)	(1.404.862.573)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 27)	(92.546.946)
Trích quỹ hỗ trợ địa phương (Thuyết minh 27)	(122.880.000)
Cổ tức được chia	(5.942.767.500)
Xử lý khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc	(43.875.000.000)
Số dư cuối năm/kỳ	168.061.540.301

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2019		1/1/2019		
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	27.469.130.000	(9.574.818.870)	27.469.130.000	(9.574.818.870)
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	2.138.145.362	(1.846.300.767)	2.138.145.362	(1.506.829.185)
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	18,18%	8.099.972.170	(149.738.541)	8.099.972.170	(83.841.060)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim	0,02%	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long	0,52%	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	10.577.034.161	(2.390.250.953)	10.577.034.161	(2.507.466.813)
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn		14.102.287	-	14.102.287	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		30.077.778	-	30.077.778	-
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương		1.268.317.114	-	1.268.317.114	(259.813.114)
		75.100.108.871	(37.864.439.130)	75.100.108.871	(37.836.099.041)

33

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	110.920.023.837	2.750.191.609
Dự phòng trích lập trong năm/kỳ	28.340.089	108.169.832.228
Dự phòng sử dụng trong năm/kỳ	(43.875.000.000)	-
Số dư cuối năm/kỳ	67.073.363.926	110.920.023.837

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	594.765.197.248	595.149.412.491
Phoenix Global DMCC	199.998.539.714	-
AT Korea Agro – Fisheries and Food Trade Corporation	252.061.925.500	-
Các khách hàng khác	683.571.817.977	645.428.818.244
	1.730.397.480.439	1.240.578.230.735

(*) Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh 24(b).

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn	1.135.632.283.191	645.428.818.244
Dài hạn	594.765.197.248	595.149.412.491
	1.730.397.480.439	1.240.578.230.735

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	54.389.922.317	54.389.922.317

Khoản phải thu thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	80.751.061.250	80.751.061.250
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Nhóm Công ty Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	6.200.736.550	5.957.565.050
Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Tài	8.756.626.000	-
Các nhà cung cấp khác	34.628.459.261	65.609.200.884
	387.149.713.906	409.130.658.029

(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	80.751.061.250	80.751.061.250

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang		
- Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	28.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực hiện thu lãi	2.189.114.872	2.189.114.872
<i>Các bên khác</i>		
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài		
tiền bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	9.017.732.212
Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259	3.917.686.259
Phải thu Bộ tài chính gạo viện trợ Philippines	2.041.037.047	2.041.037.047
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng – tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	1.629.041.396
Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia tiền		
thuế GTGT mua hàng	1.321.775.227	1.321.775.227
Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông – tiền ứng vốn và lãi	-	800.000.000
Các khoản phải thu khác	27.474.017.983	45.481.221.508
	75.590.404.996	94.397.608.521

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	116.966.534
Ký cược, ký quỹ	415.100.000	510.100.000
	523.666.534	627.066.534

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2019			1/1/2019				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-
Sima Marketing PTE	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 4 năm	10.036.285.122	(10.036.285.122)	-	Trên 3 năm	11.049.991.330	(7.734.993.931)	3.314.997.399
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 3 năm	11.035.025.000	(11.035.025.000)	-	Trên 2 năm	11.054.125.000	(11.054.125.000)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 2 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 1 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	71.988.206.804	(68.593.566.029)	3.394.640.775	Trên 5 năm	72.172.828.765	(70.914.147.459)	1.258.681.306
		225.973.084.792	(222.578.444.017)	3.394.640.775		227.190.512.961	(222.616.834.256)	4.573.678.705

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2019			1/1/2019				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	71.251.061.250	(71.251.061.250)	-	Trên 5 năm	71.251.061.250	(71.251.061.250)	-
<i>Trả trước cho người bán</i> <i>Người mua trả tiền trước</i>		80.751.061.250 (9.500.000.000)				80.751.061.250 (9.500.000.000)		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 4 năm	83.025.813.232	(80.816.416.732)	2.209.396.500	Trên 3 năm	83.025.813.232	(80.816.416.732)	2.209.396.500
<i>Trả trước cho người bán</i> <i>Người mua trả tiền trước</i> <i>Phải trả người bán</i>		87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)				87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)		
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 4 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-	Trên 3 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-
<i>Trả trước cho người bán</i> <i>Phải trả người bán</i>		78.629.955.300 (1.082.617.688)				78.629.955.300 (1.082.617.688)		
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 4 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	Trên 3 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 4 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 3 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
Các nhà cung cấp khác	Trên 4 năm	25.638.981.045	(25.638.981.045)	-	Trên 3 năm	32.566.245.762	(26.547.280.438)	6.018.965.324
		347.654.130.452	(345.444.733.952)	2.209.396.500		354.581.395.169	(346.353.033.345)	8.228.361.824

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	10.422.845.884	(9.954.410.760)	468.435.124
		49.629.692.968	(49.161.257.844)	468.435.124
		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-
		1.285.232.439.346	(1.279.159.966.947)	6.072.472.399
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i> (Thuyết minh 10)				
		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-
		1.294.362.125.605	(1.281.553.578.501)	12.808.547.104

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	1.281.553.578.501	90.994.548.506
Dự phòng trích lập trong năm/kỳ	7.278.423.939	1.190.559.029.995
Sử dụng dự phòng trong năm/kỳ	(6.882.658.569)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(2.789.376.924)	-
Số dư cuối năm/kỳ	1.279.159.966.947	1.281.553.578.501

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số lượng Kg	VND	Số lượng Kg	VND
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.922	661.975.531.134	83.313.922	661.975.531.134
Tài sản khác (**)	630.000	6.504.120.000	-	-
		668.479.651.134		661.975.531.134

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty, vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Nhóm Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 9). Do sự việc nghiêm trọng này hiện đang được cơ quan chức năng điều tra làm rõ, báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi tùy theo kết luận của cơ quan điều tra.

(**) Đây là hàng hóa của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	10.688.915.755	-	208.727.727	-
Nguyên vật liệu	341.552.176.495	(10.000.615.744)	686.848.946.573	(10.159.827.666)
Công cụ và dụng cụ	18.688.835.982	-	19.047.900.382	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.956.374.965	-	34.967.893.470	-
Thành phẩm	605.715.062.270	(9.889.869.606)	861.586.687.517	(55.519.995.505)
Hàng hoá	170.440.848.641	(54.948.942)	407.803.001.943	-
Hàng gửi đi bán	9.661.426.026	-	821.254.175.338	(319.309.721)
Hàng hoá bất động sản (*)	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
	1.272.065.352.505	(19.945.434.292)	2.886.079.045.321	(65.999.132.892)

(*) Hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định với giá gốc là 46.273 triệu VND. Nhóm Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để bán đấu giá bất động sản này;
- Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty cũng đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.587 triệu VND (Thuyết minh 23(b)).

Biến động trong năm/kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	65.999.132.892	-
Dự phòng trích lập trong năm/kỳ	4.257.327.149	65.999.132.892
Sử dụng dự phòng trong năm/kỳ	(36.748.578.410)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(13.562.447.339)	-
Số dư cuối năm/kỳ	19.945.434.292	65.999.132.892

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh (Thuyết minh 23(a))	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.617.160.626	2.531.517.916
Chi phí bảo hiểm	1.236.728.457	935.148.643
Công cụ dụng cụ	1.209.466.641	4.143.071.812
Chi phí bao bì	731.160.819	723.326.347
Chi phí làm hàng xuất khẩu	-	153.517.662.650
Chi phí bốc xếp	348.105.335	617.013.338
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.419.009.433	2.588.296.809
	10.970.884.675	168.465.290.879

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Chi phí đất trả trước VND	Đầu tư khu du lịch Long Trị VND	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm (Phân loại lại)	10.837.123.287	58.996.040.946	73.177.645.299	5.947.417.399	54.700.172.008	26.735.874.962	230.394.273.901
Tăng trong năm	4.692.700.939	-	625.961.329	-	-	9.965.160.415	15.283.822.683
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	440.389.700	-	57.409.984.160	-	-	-	57.850.373.860
Phân loại lại	929.613.150	-	-	-	-	(929.613.150)	-
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	-	1.645.169.096	-	-	-	1.645.169.096
Phân bổ trong năm	(7.392.869.833)	(2.499.036.076)	(3.105.354.169)	(148.373.244)	(18.591.108.627)	(16.042.046.298)	(47.778.788.247)
Số dư cuối năm	9.506.957.243	56.497.004.870	129.753.405.715	5.799.044.155	36.109.063.381	19.729.375.929	257.394.851.293

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	Số phải thu trong năm VND		Số được hoàn/ khấu trừ/xử lý trong năm VND	
	1/1/2019 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	200.268.887	-	(32.866.626)	167.402.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.606.604.404	-	(110.667.672)	4.495.936.732
Thuế thu nhập cá nhân	936.458.723	(58.154.134)	10.283.701	888.588.290
Thuế tài nguyên	-	-	(5.453.465)	(5.453.465)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	53.441.483	88.191.302	(89.066.366)	52.566.419
Số dư đầu năm	5.796.773.497	30.037.168	(227.770.428)	5.599.040.237

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.924.929.480	198.699.292.590	(72.456.102.773)	(125.009.771.679)	7.158.347.618
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.388.826.523	20.851.847.855	(18.472.670.350)	(5.678.299)	9.762.325.729
Thuế thu nhập cá nhân	732.292.035	4.203.124.534	(4.251.639.149)	-	683.777.420
Thuế tài nguyên	19.942.600	402.873.440	(389.682.610)	-	33.133.430
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	20.456.050.404	69.308.716.175	(86.629.221.383)	(99.535.908)	3.036.009.288
Thuế bảo vệ môi trường	137.400	109.025.040	(105.334.440)	-	3.828.000
Thuế môn bài	-	14.000.000	(14.000.000)	-	-
Các loại thuế khác	-	2.235.944.785	(2.235.944.785)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	80.887.176	231.178.239	(232.178.239)	-	79.887.176
	34.603.065.618	296.056.002.658	(184.786.773.729)	(125.114.985.886)	20.757.308.661

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.448.801.355.094	2.346.765.630.960	307.710.765.502	62.900.436.590	36.018.413.063	6.202.196.601.209
Mua trong năm	4.582.077.564	19.566.250.477	5.169.493.616	230.608.182	777.259.999	30.325.689.838
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.862.674.194	4.561.561.103	-	445.251.250	-	13.869.486.547
Thanh lý	(31.528.317.886)	(1.362.001.238)	(2.163.252.954)	(177.319.700)	(137.675.000)	(35.368.566.778)
Phân loại lại	362.677.305	111.049.222	1.112.377.975	(1.586.104.502)	-	(185.945.344)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(185.945.344)	-	-	-	-	(185.945.344)
Giảm khác	(1.579.702.473)	(84.720.000)	-	-	-	(1.664.422.473)
Số dư cuối năm	3.429.314.818.454	2.369.557.770.524	311.829.384.139	61.812.871.820	36.657.998.062	6.209.172.842.999
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.728.952.807.058	1.300.625.443.618	195.672.005.464	47.360.353.261	29.211.806.581	3.301.822.415.982
Khấu hao trong năm	158.837.017.386	156.022.715.132	25.313.987.378	4.446.096.351	1.099.459.469	345.719.275.716
Thanh lý	(30.373.729.236)	(1.070.348.102)	(1.875.001.489)	(173.435.820)	(137.675.000)	(33.630.189.647)
Phân loại lại	147.977.122	418.348.995	373.511.662	(939.837.779)	-	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(39.527.545)	-	-	-	-	(39.527.545)
Giảm khác	(1.305.249.670)	(58.811.872)	-	-	-	(1.364.061.542)
Số dư cuối năm	1.856.219.295.115	1.455.937.347.771	219.484.503.015	50.693.176.013	30.173.591.050	3.612.507.912.964
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.719.848.548.036	1.046.140.187.342	112.038.760.038	15.540.083.329	6.806.606.482	2.900.374.185.227
Số dư cuối năm	1.573.095.523.339	913.620.422.753	92.344.881.124	11.119.695.807	6.484.407.012	2.596.664.930.035

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 423.660 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 254.802 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 348.139 triệu VND (1/1/2019: 8.690 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 198.896 triệu VND (1/1/2019: 287.278 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 25(a)(ii) và 25(b)(i)).

Trong tài sản cố định có các tài sản với giá trị còn lại là 30.985 triệu VND của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một công ty con, đã được bàn giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 88.255 triệu VND (Thuyết minh 25).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	843.345.972.071	10.147.305.826	1.180.018.265	854.673.296.162
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	185.945.344	185.945.344
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(1.976.420.859)	-	-	(1.976.420.859)
Phân loại lại	(9.360.874.573)	-	9.360.874.573	-
Số dư cuối năm	832.008.676.639	10.147.305.826	10.726.838.182	852.882.820.647
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	28.001.594.375	9.535.698.119	1.071.177.134	38.608.469.628
Khấu hao trong năm	4.166.738.592	303.546.155	305.717.687	4.776.002.434
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	39.527.545	39.527.545
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(331.251.763)	-	-	(331.251.763)
Phân loại lại	(7.405.467.311)	(120.485.183)	7.525.952.494	-
Số dư cuối năm	24.431.613.893	9.718.759.091	8.942.374.860	43.092.747.844
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	815.344.377.696	611.607.707	108.841.131	816.064.826.534
Số dư cuối năm	807.577.062.746	428.546.735	1.784.463.322	809.790.072.803

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 7.679 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 29.555 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 27.453 triệu VND (1/1/2019: 23.171 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 25).

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với giá trị còn lại là 7.890 triệu VND của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một công ty con, đã được bàn giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 88.255 triệu VND (Thuyết minh 25).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	105.551.138	26.146.760.713	26.252.311.851
Khấu hao trong năm	3.364.092	860.347.354	863.711.446
Số dư cuối năm	108.915.230	27.007.108.067	27.116.023.297
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.889.066.862	8.434.873.505	23.323.940.367
Số dư cuối năm	14.885.702.770	7.574.526.151	22.460.228.921

Bất động sản đầu tư cho thuê của Nhóm Công ty phản ánh quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc.

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Nhóm Công ty, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tài sản cố định hữu hình				
Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	631.742.246	101.064.638	631.742.246	107.382.059
Nhà số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	404.250.000	6.515.852	404.250.000	22.805.483
Bất động sản đầu tư				
Nhà số 2 đường số 4, phường Thảo Điền, quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.719.435.308	8.707.095.668	6.067.371.520
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
Lô đất 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
Lô đất 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
Lô đất 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

(*) Quyền sử dụng đất liên quan đến các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Nhóm Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 24(b)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25 tháng 9 năm 2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

18. Tài sản dở dang dài hạn

(a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công trình nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu	4.410.360.967	5.021.110.927

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn – Việt Hưng (“Công ty Việt Hưng”), với liên doanh giữa Công ty Cổ phần Xây Lắp, Cơ Khí và Lương thực Thực Phẩm, một công ty con, và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn – Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Việt Hưng).

(b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	77.124.978.660	81.968.780.065
Tăng trong năm/kỳ	16.173.208.307	8.620.017.285
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.869.486.547)	(13.463.818.690)
Chuyển sang hàng tồn kho	(42.021.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(57.850.373.860)	-
Xử lý công trình	(2.629.436.930)	-
Giảm khác	(581.257.242)	-
Số dư cuối năm/kỳ	18.325.611.388	77.124.978.660

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim	-	54.571.463.479
Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá com	1.356.388.307	1.356.388.307
Các công trình khác	6.697.724.648	11.595.567.571
	15.434.551.476	74.903.857.878
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	1.732.029.873	1.732.029.873
Chi phí giám định bất động sản kho 1458 Hoài Thanh	36.363.636	-
Quyền sử dụng đất tại 284 – 285 Trần Văn Kiêu, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	489.090.909	489.090.909
Mua sắm tài sản cố định khác	633.575.494	-
	2.891.059.912	2.221.120.782
	18.325.611.388	77.124.978.660

(*) Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30 tháng 10 năm 2018 và đã được Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 7 tháng 5 năm 2019. Dự án được dự kiến sẽ tiếp tục trong quý 4 năm 2020.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản cố định hữu hình	20%	595.804.353	1.022.298.147
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	737.046.527	2.306.650.095
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.332.850.880	3.328.948.242

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Dự phòng đầu tư tài chính	20%	66.505.031.587
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	26.220.467.946
Chi phí trích trước	20%	-
		275.453.457
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	92.725.499.533	89.441.556.822

20. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2019 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2019 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đa Năng	67.800.147.200	46.429.868.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	43.128.442.802	45.908.630.598
Các nhà cung cấp khác	124.414.095.149	268.535.269.812
	235.342.685.151	360.873.768.410

21. Người mua trả tiền trước

(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
FNJ Investment Limited	15.177.911.147	16.393.584.322
Timor Food Unipessoal Lda	31.257.711.822	6.299.684.857
Mulia Tiasa Company Trading	12.142.540.390	8.097.194.647
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khách hàng khác	48.099.169.095	158.493.181.536
	122.177.332.454	204.783.645.362

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000

22. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí lãi vay	13.862.683.105	13.232.254.313
Tiền thuê đất	8.727.200.376	20.382.634.144
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	11.991.227.422	6.403.078.361
Chi phí phải trả khác	11.572.310.585	31.651.044.711
	46.153.421.488	71.669.011.529

23. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà, mặt bằng, ao	-	1.508.666.449
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	919.619.163	320.737.350
	12.680.040.163	13.589.824.799

(*) Đây là là doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Nhóm Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng bất động sản này cho một bên thứ ba trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Nhóm Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh 12(a)). Nhóm Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Doanh thu tiền bán đất nền (Thuyết minh 11)	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu nhận trước khác	929.760.000	1.500.000.000
	7.517.055.818	8.087.295.818

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
Lãi vay ngân hàng	86.991.999.773	52.829.504.722
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.487.310.463	10.205.842.000
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	9.551.941.434	7.525.610.475
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển	7.824.685.298	9.164.454.119
Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.410	7.553.170.410
Phải trả về cổ phần hóa	6.245.978.784	6.244.103.343
Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng	4.165.102.363	-
Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý nhà đất	1.816.924.609	1.545.178.094
Các khoản phải trả phải nộp khác	9.999.756.372	17.660.872.352
	194.594.225.107	162.686.091.116

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn (Thuyết minh 4).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá (*)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh, bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.747.469.325	3.885.969.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Thuyết minh 6(a))	594.765.197.248	595.149.412.491
	1.204.514.401.573	1.205.037.116.816

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước theo quy định (Thuyết minh 17).

(**) Đây là khoản tiền ước tính Nhóm Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019		
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (Phần loại lại)	3.234.257.693.688	3.234.257.693.688	9.437.946.722.882	(10.466.560.845.425)	757.751.483	2.206.401.322.628	2.206.401.322.628
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	59.748.385.896	59.748.385.896	24.452.894.880	(26.938.982.053)	-	57.262.298.723	57.262.298.723
	3.294.006.079.584	3.294.006.079.584	9.462.399.617.762	(10.493.499.827.478)	757.751.483	2.263.663.621.351	2.263.663.621.351

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay

	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	USD	(i)	203.031.414.718	414.184.961.378
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	(ii)	109.147.931.617	179.625.827.151
▪ Khoản vay 1	USD	(ii)	57.308.410.000	28.875.832.500
▪ Khoản vay 2	VND	(ii)	21.114.892.093	22.616.822.609
▪ Khoản vay 3	VND	(iii)	59.563.145.733	61.063.145.733
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	(i)	-	276.737.550.903
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	USD	(i)	-	225.861.126.877
▪ Khoản vay 1				
▪ Khoản vay 2				
▪ Khoản vay 3				

57

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2019		1/1/2019	
	Loại tiền	Thuyết minh	VND	VND
Bên cho vay				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	(ii)	282.848.480.000	-
▪ Khoản vay 1	VND	(ii)	40.106.847.265	345.045.529.467
▪ Khoản vay 2	VND	(i)	32.749.391.035	32.750.891.035
▪ Khoản vay 3	VND	(iv)	20.134.263.581	20.384.263.581
▪ Khoản vay 4	VND	(ii), (iv)	9.238.106.400	9.046.914.700
▪ Khoản vay 5				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	USD	(i)	43.661.650.608	93.885.961.942
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	24.867.965.541	102.658.646.367
▪ Khoản vay 2	VND	(i)	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt	USD	(i)	200.690.968.286	672.565.065.945
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	USD	(v)	139.178.358.000	62.027.560.000
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	20.827.209.300	11.594.659.000
▪ Khoản vay 2				
▪ Khoản vay 3				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	(i)	451.505.669.401	-
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	14.000.000.000	-
▪ Khoản vay 2				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	VND	(i)	87.000.000.000	108.480.200.000
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	-	14.653.800.000
▪ Khoản vay 2				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	USD	(ii)	79.853.580.000	25.946.050.000
▪ Khoản vay 1	VND	(ii)	1.960.000.000	-
▪ Khoản vay 2				
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	(i)	95.757.500.000	320.944.824.500
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	77.115.679.050	60.059.870.000
▪ Khoản vay 2				

58

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Loại Thuyết minh		
USD	69.690.000.000	115.391.310.000
VND	59.979.860.000	10.600.000.000
VND	4.000.000.000	4.000.000.000
VND	170.000.000	230.000.000
	2.206.401.322.628	3.234.257.693.688

Bên cho vay
 Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

- Khoản vay 1
- Khoản vay 2

Sở tài chính tỉnh Ninh Thuận
 Vay cá nhân

- (i) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 226.349 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 316.833 triệu VND) (Thuyết minh 14 và 15) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 38.965 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ. Các tài sản này đã được bàn giao cho ngân hàng để phát mãi (Thuyết minh 14 và 15).
- (iv) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có giá trị 94 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 436 triệu VND) (Thuyết minh 4) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (v) Các khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán LC, DP,... (hợp đồng xuất khẩu được Hiệp hội Lương thực Việt Nam chấp nhận) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.

59

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Thuyết minh	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Phân loại lại)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh An Giang	(i)	VND	2020 – 2022	2.837.611.273	3.011.519.273
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND	2022	2.237.944.270	3.104.245.270
▪ Khoản vay 1	(ii)	VND	2021	-	2.250.000.000
▪ Khoản vay 2	(i)	VND	2020	4.222.661.085	14.582.661.085
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	(ii)	VND	2019	-	1.124.000.000
▪ Khoản vay 1	(ii)	VND	2021	7.970.000.000	1.405.000.000
▪ Khoản vay 2	(i)	VND	2020	-	10.352.314.451
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(iii)	VND	2020	28.691.425.000	28.691.425.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Vĩnh Long	(ii)	VND	2020	2.716.307.798	5.445.479.498
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	2020	10.000.000.000	20.000.000.000
Quý Phát triển Khoa học và Công Nghệ Tỉnh Bến Tre	(i)	VND	2021	1.000.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	(i)	VND	2022	1.946.400.000	2.779.200.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(i)	VND	2020 – 2022	7.148.144.582	-
▪ Khoản vay 1	(i), (iv)	VND	2020	452.517.758	-
▪ Khoản vay 2					
				69.223.011.766	94.245.844.577
				(57.262.298.723)	(59.748.385.896)
				11.960.713.043	34.497.458.681

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25(a))

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

60

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 226.349 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 316.833 triệu VND) (Thuyết minh 14 và 15) và chịu lãi suất theo lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 38.965 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ. Các tài sản này đã được bàn giao cho ngân hàng để phát mãi (Thuyết minh 14 và 15).
- (iv) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có giá trị 94 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 436 triệu VND) (Thuyết minh 4) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ.

26. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của các công ty con.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	19.522.029.582	20.275.561.809
Trích quỹ trong năm/kỳ	12.167.643.204	27.600.000
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	(12.747.337.466)	(781.132.227)
Số dư cuối năm/kỳ	18.942.335.320	19.522.029.582

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VND	Lãi lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 9 tháng 10 năm 2018	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	(12.304.926.032)	85.866.483.306	231.825.797.290	(479.639.698.266)	202.315.552.970	4.816.335.391.936
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(1.485.856.744.637)	(3.107.005.270)	(1.488.963.749.907)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	-	(16.560.000)	(11.040.000)	(27.600.000)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	12.304.926.032	-	-	-	-	12.304.926.032
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	7.325.690	7.038.409	14.364.099
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	-	85.866.483.306	231.825.797.290	(1.965.505.677.213)	199.204.546.109	3.339.663.332.160

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**) VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 (Lỗ thuần)/lợi nhuận thuần trong năm	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	-	85.866.483.306	231.825.797.290	(1.965.505.677.213)	199.204.546.109	3.339.663.332.160
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	5.638.028.544	-	(204.333.295.933)	34.799.606.882	(169.533.689.051)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	-	(3.194.905.467)	(2.463.123.077)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(5.807.437.364)	(4.955.343.267)	(10.762.780.631)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.404.862.573)	-	(1.404.862.573)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	-	(18.433.116.314)	(57.181.062)	(188.400.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(92.546.946)	-	(92.546.946)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	-	-	-	-	-	(272.503.166)	(227.496.834)	(500.000.000)
Trích quỹ hỗ trợ địa phương của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(220.320.000)	(211.680.000)	(432.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	(122.880.000)	-	(122.880.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	-	91.524.511.850	231.825.797.290	(2.181.079.199.124)	207.656.212.437	3.138.199.505.121

(*) Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại, tại sản (nếu được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

(**) Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các công ty con.

(***) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ VND bắt đầu từ ngày 9 tháng 10 năm 2018. Tại thời điểm ngày 8 tháng 10 năm 2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu VND giữa số vốn nhà nước thực tế và vốn điều lệ của công ty cổ phần vào khoản mục Quỹ khác thuộc chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2019 và 1/1/2019	
	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	51,43%
Công ty Cổ phần Nhóm Công ty T&T	1.250.000.000.000	25,00%
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	23,57%
	5.000.000.000.000	100%

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	14.819.485.039	8.871.213.638
Trong vòng hai đến năm năm	33.557.545.744	35.351.634.161
Trên năm năm	229.679.283.239	243.031.844.249
	278.056.314.022	287.254.692.048

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.946.810.000	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4.952.000.000	-
	6.898.810.000	-

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	13.204.923	304.702.966.577	8.125.217	187.153.398.624
EUR	1.161	29.914.942	357	9.377.391
		304.732.881.519		187.162.776.015

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	16.464.148.701.181	2.520.673.454.696
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	362.393.012.047	66.150.652.012
	16.826.541.713.228	2.586.824.106.708
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	2.141.759.817	143.763.426
▪ Hàng bán bị trả lại	612.547.620	38.816.373
▪ Giảm giá hàng bán	12.558.661.849	113.506.420
	15.312.969.286	296.086.219
Doanh thu thuần	16.811.228.743.942	2.586.528.020.489

31. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	15.045.201.246.824	2.327.101.469.809
Dịch vụ đã cung cấp	253.531.539.545	30.850.379.103
Khấu hao bất động sản cho thuê	450.585.515	103.256.335
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	3.594.068.581	1.327.835.438
Chi phí ngoài định mức	44.763.453.178	20.780.454.344
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.305.120.190)	65.999.132.892
Giá vốn khác	19.100.893	-
	15.338.254.874.346	2.446.162.527.921

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.534.596.223	8.390.263.679
Lãi tiền gửi	3.716.147.712	1.028.815.384
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	508.911.875	1.071.307.589
Lãi bán các khoản đầu tư	170.989.000	-
Cổ tức được chia	59.682.000	99.701.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	339.816.611	226.400.210
	57.330.143.421	10.816.488.462

33. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi vay	176.673.267.377	35.723.319.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.855.829.866	9.755.719.642
Dự phòng tổn thất đầu tư	28.340.089	108.169.832.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.905.183.970	2.347.021.083
Chi phí tài chính khác	3.804.812.846	175.222.509
	222.267.434.148	156.171.114.919

34. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.309.910.406	19.844.930.014
Chi phí nhân công	61.939.692.410	16.302.471.027
Chi phí khấu hao	17.071.971.153	4.140.037.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	806.700.305.999	44.844.211.428
Chi phí bảo hành	259.965.178	-
Chi phí bằng tiền khác	58.575.344.290	21.098.357.700
	1.100.857.189.436	106.230.007.511

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.775.428.525	3.672.225.426
Chi phí nhân công	145.319.338.230	36.709.290.158
Chi phí khấu hao	50.238.075.525	8.419.119.408
Thuế, phí, lệ phí	39.797.357.092	10.072.513.693
Chi phí dự phòng	671.419.640	1.189.070.831.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.633.756.004	7.559.587.381
Chi phí bằng tiền khác	55.273.839.872	33.132.425.024
	397.709.214.888	1.288.635.992.705

36. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	30.574.650.403	518.406.089
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	25.554.891.379	221.711.301
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	14.247.538.941	-
Thu nhập do hưởng hỗ trợ từ nhà cung cấp	8.143.253.988	-
Thu nhập khác	17.703.217.531	17.114.802.316
	96.223.552.242	17.854.919.706

37. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngưng hoạt động	39.959.558.712	4.873.818.659
Chi phí giải phóng tàu chằm	8.374.280.398	-
Xử lý công trình xây dựng cơ bản dở dang	2.629.436.930	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	1.738.377.131	-
Chi phí khác	5.373.745.991	9.688.965.830
	58.075.399.162	14.562.784.489

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.042.828.625.937	5.135.592.275.361
Chi phí nhân công	549.978.248.280	287.385.732.616
Chi phí khấu hao và phân bổ	351.358.989.596	68.553.576.593
Chi phí dự phòng	(598.485.446)	1.256.558.162.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.961.730.275	348.190.983.038
Chi phí bằng tiền khác	231.752.499.430	194.554.280.671
	19.201.281.608.072	7.290.835.011.166

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	20.864.193.947	7.748.163.605
Dự phòng thừa trong những năm trước	(12.346.092)	-
	20.851.847.855	7.748.163.605
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	5.280.040.073	87.097.530.176
	26.131.887.928	94.845.693.781

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(143.401.801.123)	(1.394.118.056.126)
Thuế theo thuế suất của Nhóm Công ty	(28.680.360.225)	(278.823.611.225)
Chi phí không được khấu trừ thuế	30.172.675.702	96.703.822.221
Thu nhập không bị tính thuế	(11.936.400)	(19.940.320)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(11.126.338.538)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	35.790.193.481	276.985.423.105
Dự phòng thừa trong những năm trước	(12.346.092)	-
	26.131.887.928	94.845.693.781

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

40. Lỗi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lỗi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 VND	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lỗi thuần trong năm/kỳ – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(204.273.388.706)	(1.485.856.744.637)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(7.212.299.937)	(16.560.000)
Lỗi thuần trong năm/kỳ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(211.485.688.643)	(1.485.873.304.637)

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/IIN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019 Số cổ phiếu	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018 Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	500.000.000	500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2019	Từ 9/10/2018 đến 31/12/2018
Ban Tổng Giám Đốc và Hội đồng Quản trị <i>Nhóm Công ty</i>		
Tiền lương và thưởng	2.045.239.480	546.511.620
Công ty liên kết		
Tiền lương và thưởng	92.546.946	-

42. Số liệu so sánh

Ngoại trừ phần phân loại lại dưới đây, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ từ ngày 9 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, kỳ kế toán đầu tiên sau khi Tổng Công ty cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để trở thành công ty cổ phần.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

	Mã số	1/1/2019 VND (Phân loại lại)	Phân loại lại VND	1/1/2019 VND (Theo báo cáo trước đây)
Phải thu dài hạn khác	216	627.066.534	(8.055.693.514)	8.682.760.048
Chi phí trả trước dài hạn	261	230.394.273.901	8.055.693.514	222.338.580.387
Phải trả ngắn hạn khác	319	162.686.091.116	(39.584.880.000)	202.270.971.116
Vay ngắn hạn	320	3.294.006.079.584	(2.989.655.306)	3.296.995.734.890
Phải trả dài hạn khác	337	1.205.037.116.816	39.584.880.000	1.165.452.236.816
Vay dài hạn	338	34.497.458.681	2.989.655.306	31.507.803.375

Ngày 9 tháng 5 năm 2020



Trinh Hồng Long
Kế toán




Lê Thị Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

TP.HCM, ngày 21 tháng 12 năm 2020

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Thị Hoài